

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ LAN

CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN TỪ  
THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TẠI HÀ NỘI

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2017

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**NGUYỄN THỊ LAN**

**CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN TỪ  
THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TẠI HÀ NỘI**

**Chuyên ngành:** Luật Kinh Tế

**Mã số:** 60.38.01.07

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN VĂN BIÊN**

**HÀ NỘI, 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những kết quả được trình bày trong luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện.

Luận văn này được thực hiện một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của TS. Trần Văn Biên.

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

*Nguyễn Thị Lan*

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN .....</b>	<b>6</b>
1.1. Khái quát về chia tài sản chung của vợ chồng .....	6
1.2. Nội dung pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn .....	28
1.3. Một số trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn .....	43
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TẠI HÀ NỘI VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN .....</b>	<b>51</b>
2.1. Thực trạng giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của tòa án nhân dân tại Hà Nội: .....	51
2.2. Những bất cập và vướng mắc trong áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của tòa án nhân dân tại Hà Nội.....	56
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TẠI HÀ NỘI VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN.....</b>	<b>67</b>
3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn	67
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.....	73
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>79</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>80</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật Dân sự
BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng Dân sự
BTP	: Bộ Tư pháp
HN&GD	: Hôn nhân và gia đình
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HĐTP	: Hội đồng thẩm phán
Nxb	: Nhà xuất bản
QSĐĐ	: Quyền sử dụng đất
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 2.1	Công tác giải quyết các vụ việc HN&GD tại Hà Nội	54
Bảng 2.2	Báo cáo số liệu án HN&GD năm 2016 của TAND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	54

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hôn nhân là cơ sở của gia đình, hai người đến với nhau bằng tình yêu và cùng nhau xây dựng một mái ấm, tạo nên gia đình hạnh phúc. Gia đình luôn luôn chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội, nó được coi như “tế bào” của xã hội, gia đình là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách mỗi người. Một trong những chức năng cơ bản của gia đình đó là chức năng kinh tế mà nội dung của nó là sự tham gia của các thành viên vào quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tạo ra của cải, vật chất bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của gia đình.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng vô cùng phong phú và đa dạng, ở đó không những chỉ phát sinh quan hệ nhân thân mà còn tồn tại quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Ly hôn là mặt trái của kết hôn, việc giải quyết ly hôn và hậu quả của nó luôn mang đến những hệ lụy nhất định. Vấn đề được các bên quan tâm và thường xảy ra tranh chấp khi ly hôn chính là giải quyết quyền lợi tài sản của vợ chồng.

Dưới sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường, tính chất mối quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình cũng có nhiều thay đổi. Vì vậy, các quy định điều chỉnh chế độ tài sản của vợ chồng luôn được các nhà làm luật quan tâm và xây dựng để trở thành một trong những chế định quan trọng nhất của pháp luật hôn nhân và gia đình. Trong xã hội hiện đại, để bảo đảm đời sống chung của gia đình và lợi ích thiết thực của bản thân mỗi thành viên trong gia đình, vợ chồng có nhu cầu tham gia vào các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và có quyền, nghĩa vụ tài sản phát sinh từ các quan hệ đó. Lúc gia đình hạnh phúc ranh giới giữa tài sản chung và tài sản riêng ít người để ý và quan tâm. Khi tình cảm vợ chồng rạn nứt, đổ vỡ, vợ chồng có quyền tự thỏa thuận việc chia tài sản chung của họ, nhưng khi họ không thỏa thuận được thì việc vận dụng những quy định của pháp luật hôn nhân và gia

đình để giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng là điều cần thiết để bảo đảm quyền và lợi ích cho các bên.

Chia tài sản chung của vợ chồng là một vấn đề phức tạp khi vợ chồng ly hôn. Vì vậy, việc nghiên cứu, phân tích để làm sáng tỏ những quy định của luật hôn nhân và gia đình hiện hành về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là một việc làm cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, một mặt nhằm luận giải các quy định của pháp luật liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, giúp cho các bên thực hiện quyền của mình. Mặt khác, nó còn góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật, tạo ra cách hiểu thống nhất, đảm bảo cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, giúp cho Tòa án trong đó có Tòa án nhân dân tại Hà Nội giải quyết một cách kịp thời và hiệu quả các tranh chấp phát sinh trong việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Xuất phát từ lý do nêu trên, tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài: ***“Chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội”*** để thực hiện luận văn thạc sĩ luật học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trong những năm trở lại đây, trước những đòi hỏi khách quan của đời sống xã hội nói chung và đời sống của vợ chồng nói riêng đã có nhiều công trình nghiên cứu, bài viết ở cấp độ khác nhau đề cập đến chế độ về hôn nhân và gia đình, vấn đề chia tài sản chung, riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân, giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ, chồng khi ly hôn. Ở cấp độ luận văn, luận án, có thể kể đến một số công trình sau:

- Đinh Thị Minh Mẫn (2014), *“Giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội;

- Tô Thị Bích Trâm (2013), *“Pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định”* Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Học viện khoa học xã hội;



- Nguyễn Thị Hạnh (2012), “Chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam, thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện”, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Học viện khoa học xã hội;

- Nguyễn Thanh Mai (2012), “Cơ sở lý luận và thực tiễn điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;

- Nguyễn Văn Cừ (2005), “Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Luật Hà Nội.

Dưới dạng tài liệu chuyên khảo về hôn nhân và gia đình, trong nhóm này phải kể đến: Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam (Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, 2008); Giáo trình Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự (Học viện Tư pháp, Nxb Công an nhân dân, 2007); Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam (Nguyễn Ngọc Điện, Nxb Trẻ, 2004); Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam (Nguyễn Văn Cừ, Nxb Tư pháp, 2008); Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật HN&GD năm 2000 (Tác giả Nguyễn Văn Cừ - Ngô Thị Hường, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2002);... các công trình này đều đề cập đến các kiến thức pháp lý cơ bản và khái quát về tài sản chung vợ chồng. Ngoài ra, còn có một số bài viết đăng trên các Tạp chí chuyên ngành luật như: “*Chia nhà đất khi vợ chồng ly hôn*”, Tạp chí TAND số 06/ 2006 của tác giả Nguyễn Hồng Nam; “*Đăng ký quyền sở hữu tài sản và việc xác định tài sản chung, riêng của vợ chồng*”, Tạp chí Luật học số 10/2008 của tác giả Ngô Thị Hường. Các bài viết này đã đề cập một cách khái quát về các căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng.

Các công trình nghiên cứu kể trên là tài liệu tham khảo hữu ích cho tác giả trong quá trình thực hiện luận văn, với việc tiếp tục nghiên cứu về vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu của đề tài*

Mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ những vấn đề lý luận cũng như nội dung, ý nghĩa các quy định của pháp luật hiện hành về tài sản chung của vợ chồng, chia tài sản chung của vợ chồng, vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Đồng thời, thông qua việc tìm hiểu hoạt động xét xử và thực tiễn áp dụng pháp luật của Tòa án nhân dân tại Hà Nội, phát hiện những bất cập và đưa ra kiến nghị nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này.

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài*

Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra đối với luận văn là:

- Phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn;
- Phân tích những quy định pháp luật hiện hành về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn;
- Làm rõ thực trạng cũng như các vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội;
- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đối tượng nghiên cứu Luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

#### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Đề tài này không nghiên cứu vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có yếu tố nước ngoài, mà chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với quan hệ hôn nhân trong nước theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu đề tài là phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp hệ thống, phân tích, so sánh, tổng hợp dựa trên các báo cáo thống kê, phân tích các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân tại Hà Nội.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Với mong muốn đầu tiên là trang bị thêm kiến thức chuyên sâu cho bản thân và sau đó nhằm phát hiện những vướng mắc, bất cập trong các quy định của pháp luật cũng như những khiếm khuyết, sai sót trong quá trình áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại toà án. Trên cơ sở đó luận văn đề xuất một số kiến nghị để giải quyết những vướng mắc, bất cập và hoàn thiện pháp luật về giải quyết vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tác giả mong muốn rằng, những phân tích và kiến nghị mà tác giả đưa ra sẽ có giá trị tham khảo nhất định trong quá trình xem xét, hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 03 chương:

*Chương 1:* Những vấn đề lý luận về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

*Chương 2:* Thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

*Chương 3:* Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

### 1.1. Khái quát về chia tài sản chung của vợ chồng

#### *1.1.1 Tài sản chung của vợ chồng*

##### *1.1.1.1. Khái niệm tài sản chung của vợ chồng*

Tài sản là một phần không thể thiếu trong đời sống của con người. Nó tồn tại để đáp ứng những nhu cầu về vật chất và tinh thần cho con người. Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình tồn tại và phát triển cần phải có các điều kiện vật chất – cơ sở kinh tế của gia đình, nuôi sống gia đình. Để đảm bảo các điều kiện vật chất phục vụ đời sống gia đình và thực hiện các quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, phụng dưỡng cha mẹ...vợ chồng cần có tài sản. Tài sản của vợ chồng là nguồn quan trọng phục vụ nhu cầu vật chất, tinh thần của gia đình. Kể từ thời điểm kết hôn, vợ chồng cùng nhau chung sống, gánh vác công việc gia đình, cùng nhau tạo lập khối tài sản chung để bảo đảm những nhu cầu thiết yếu của gia đình, thỏa mãn các nhu cầu về vật chất khác và tinh thần của các thành viên trong gia đình.

“Tài sản là các vật có giá trị bằng tiền và là đối tượng của quyền tài sản và các lợi ích vật chất khác. Tài sản bao gồm: Vật có thực, vật đang tồn tại và sẽ có như hoa lợi, lợi tức, vật sẽ được chế tạo theo mẫu như đã thỏa thuận giữa các bên, tiền và các giấy tờ có giá trị được bằng tiền và quyền tài sản”[53, tr.685]. Về mặt pháp lý, tài sản là đối tượng của quyền sở hữu, là khách thể của phần lớn các quan hệ pháp luật dân sự. Tuy nhiên, tài sản là một khái niệm rộng, rất khó để định nghĩa cụ thể. Pháp luật các nước thường không đưa ra định nghĩa cụ thể về tài sản mà nó thường được hiểu thông qua các học thuyết pháp lý hoặc hiểu gián tiếp thông qua các quy định khác [19]. Ví dụ, BLDS Pháp chỉ ghi nhận: “Tài sản được chia thành động sản và bất động sản” [31, Điều 156].

Tài sản vợ chồng là một trong những nội dung quan trọng của luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, tài sản chung được hình thành, các lợi ích và các quyền

chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với khối tài sản này cũng vì thế mà hình thành. Do tài sản không chỉ gắn liền với những lợi ích thiết thực của hai bên mà còn liên quan đến người thứ ba, đặc biệt là khi vợ chồng tham gia vào hoạt động kinh doanh thương mại nên vấn đề này lúc nào cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là sau khi vợ chồng ly hôn. Thực tiễn xét xử cho thấy, phần lớn các tranh chấp của vợ chồng có liên quan đến tài sản. Sự phức tạp trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng vợ chồng cùng những hạn chế trong việc qui định về chế độ tài sản vợ chồng trong luật dân sự, luật hôn nhân và gia đình nước ta ngày càng trở nên bất cập. Kế thừa BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 sử dụng định nghĩa liệt kê để xác định tài sản. Tại Điều 105 có quy định như sau: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản”*. Ở đây, BLDS năm 2015 đã có sự liệt kê cụ thể và rõ ràng hơn về khái niệm tài sản. Khái niệm và các quy định về tài sản, quyền tài sản trong Luật Dân sự là nguồn gốc, cơ sở để luật chuyên ngành xây dựng khái niệm tài sản cụ thể theo tính chất của ngành luật mình.

Trước khi kết hôn, tài sản của vợ, chồng là tài sản riêng của từng cá nhân. Kể từ khi xác lập quan hệ hôn nhân vấn đề tài sản giữa vợ chồng mới bị ràng buộc: xác định tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt khối tài sản chung này.

Tài sản của vợ chồng gồm tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của vợ chồng. Trong giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả chỉ đề cập vấn đề tài sản chung của vợ chồng.

Theo Điều 33 Luật HN&GD năm 2014:

*“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*

*2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.*

*3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”*

Như vậy có thể hiểu: Tài sản chung của vợ chồng là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản chung của vợ chồng có thể bao gồm bất động sản và động sản. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung đó.

#### *1.1.1.2 Xác định tài sản chung của vợ chồng*

Thông thường chúng ta không thể xác định được phần tài sản nào là của vợ, phần tài sản nào là của chồng trong khối tài sản chung hợp nhất, chỉ khi nào có sự phân chia tài sản chung của vợ chồng thì mới xác định được phần tài sản của từng người trong khối tài sản chung đó. Mặc dù sự đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng có thể không có bằng chứng, nhưng đối với sở hữu chung hợp nhất vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt khối tài sản chung này, khi thực hiện những giao dịch liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải có sự thỏa thuận của hai vợ chồng.

Pháp luật Việt Nam trước đây chỉ thừa nhận chế độ tài sản pháp định. *Chế độ tài sản pháp định là chế độ tài sản mà ở đó pháp luật đã dự liệu từ trước về căn cứ, nguồn gốc, thành phần các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng (nếu có); quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với từng loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan đến các khoản vay nợ chung hay riêng của vợ, chồng* [11, tr.35]. Pháp luật của nhiều nước trên thế giới thừa nhận quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản hay còn gọi là khế ước hôn nhân hoặc hôn ước. Bởi vậy nếu có thỏa thuận tài sản – hôn

ước thì việc xác định tài sản chung của vợ chồng phụ thuộc vào nội dung thỏa thuận của hôn ước.

Trên cơ sở các điều kiện phát triển về kinh tế - xã hội, tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong đó có quyền tự do định đoạt về tài sản mà Hiến pháp 2013 đã ghi nhận cũng như quá trình hội nhập quốc tế, nhu cầu thực tế của xã hội Việt Nam, Luật HN&GD năm 2014 ra đời đã ghi nhận bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Có thể nói đây là bước phát triển mới của Luật HN&GD 2014 về chế độ tài sản của vợ chồng trong hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về HN&GD nói riêng. Theo đó, nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì việc xác định tài sản chung của vợ chồng; tài sản riêng của vợ, chồng phải dựa vào nội dung cụ thể của thỏa thuận tài sản vợ chồng đã được lập. Trường hợp, thỏa thuận tài sản vợ chồng không quy định thì căn cứ vào các quy định của pháp luật tương ứng để xác định [42, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 48 và Điều 49].

Trường hợp vợ, chồng không có thỏa thuận về tài sản hoặc thỏa thuận không rõ ràng, không đầy đủ, thì tài sản chung của vợ chồng được xác định như sau: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*

*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”* [42, khoản 1, khoản 3 Điều 33].

Như vậy để xác định tài sản chung của vợ chồng theo luật định thì căn cứ vào các yếu tố sau:

**Thứ nhất,** thời kỳ hôn nhân – căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng:

Theo quy định trên ta thấy, căn cứ quan trọng nhất khi xác định tài sản là tài sản chung của vợ chồng hay không là sự ra đời và tồn tại quan hệ vợ chồng - thời kỳ hôn nhân. “Thời kỳ hôn nhân” là *khoản thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân* [42, Điều khoản 13, Điều 3]. *Thời kỳ hôn nhân được tính kể từ khi hai bên nam, nữ đăng ký kết hôn - thời điểm phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật; việc đăng ký kết hôn phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận theo đúng thủ tục và các điều kiện luật định* [13]. Tuy nhiên, theo Luật HN&GD năm 2014, các quan hệ HN&GD xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về HN&GD tại thời điểm xác lập để giải quyết [42, khoản 1 Điều 131]. Quy định này nhằm để giải quyết hậu quả còn tồn đọng do tình trạng “*hôn nhân thực tế*” trong xã hội trước khi có Luật HN&GD năm 2000 và Luật HN&GD năm 2014. Đó là tình trạng nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng, mới chỉ được gia đình tổ chức lễ cưới theo tập quán mà chưa đăng ký kết hôn. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để Tòa án giải quyết các tranh chấp về nhân thân và tài sản giữa vợ, chồng và các thành viên trong gia đình, qua thực tiễn xét xử, TANDTC cao đã ban hành một số văn bản hướng dẫn giải quyết vấn đề này: Thông tư số 112-NCPL ngày 19/8/1972 TANDTC hướng dẫn xử lý về dân sự những tranh chấp về việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo Luật HN&GD năm 1959; Thông tư số 81/DS ngày 27/4/1981 TANDTC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế, đã công nhận “*hôn nhân thực tế*” thì giữa vợ, chồng vẫn được hưởng thừa kế di sản của nhau theo luật định; Nghị quyết số 01/NQ - HĐTP ngày 20/01/1988 của HĐTP TANDTC hướng dẫn TAND các cấp một số quy định của Luật HN&GD năm 1986. Nhìn chung, các văn bản pháp luật này đều thừa nhận “*hôn nhân thực tế*” đối với các trường hợp hai bên nam nữ đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác, chỉ vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn. Từ khi được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán họ đã thực sự sống chung công khai, gánh vác chung công việc gia đình và được gia đình, xã hội thừa nhận là vợ chồng. *Hôn nhân thực tế được thừa nhận thì có giá trị như hôn nhân hợp pháp, quan hệ vợ chồng được bảo vệ*



trước pháp luật [13].

Kể từ khi ban hành Luật HN&GD năm 2000, Nhà nước ta đã chủ trương xóa bỏ tình trạng “kết hôn không đăng ký”. “Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng” [37, khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 9]. Tuy nhiên, để giải quyết dứt điểm tình trạng “hôn nhân thực tế” do lịch sử để lại, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các cặp vợ chồng trong “hôn nhân thực tế”; tạo cơ sở pháp lý vững chắc khi giải quyết tranh chấp về hôn nhân thực tế và áp dụng pháp luật thống nhất, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật: Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật HN&GD năm 2000; Nghị định số 77/2001/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/10/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001. Như vậy “thời kỳ hôn nhân” có thể được xác lập theo các thời điểm sau:

Nếu nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987; họ tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác, chỉ vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân của họ được coi là “*hôn nhân thực tế*”. Trong trường hợp này họ được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng kể từ ngày “*sống chung với nhau như vợ chồng*”.

Nếu nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn đến hết ngày 01/01/2003. Nếu họ đăng ký kết hôn trong thời gian này thì hôn nhân của họ được xác nhận từ ngày họ sống chung với nhau như vợ chồng, nếu họ không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn trong thời hạn này (đến hết ngày 01/01/2003 mà vẫn không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật) thì họ không được công nhận là vợ chồng.

Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ hai trường hợp trên thì thời kỳ hôn

nhân được tính kể từ ngày nam nữ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Ngày chấm dứt hôn nhân là ngày vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Trong trường hợp ly hôn thì quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án xác định việc ly hôn của họ có hiệu lực pháp luật.

Như vậy căn cứ để xác lập tài sản chung của vợ chồng, trước hết phải dựa trên cơ sở “thời kỳ hôn nhân” của vợ chồng. Toàn bộ tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân này được coi thuộc khối tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ chồng thực hiện phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 40 Luật HN&GD năm 2014 hoặc có thỏa thuận tài sản của vợ chồng mà quy định khác.

**Thứ hai, dựa vào nguồn gốc tài sản:**

***- Tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân.***

Đây là tài sản chủ yếu, quan trọng đối với khối tài sản chung của vợ chồng; bởi bản chất của cuộc sống chung giữa vợ chồng là cùng nhau chung vai gánh vác mọi công việc gia đình, tạo ra tài sản để đáp ứng mọi nhu cầu tinh thần, vật chất của gia đình mình.

Tài sản do vợ, chồng tạo ra có thể là tài sản tự tay vợ hoặc chồng tạo ra phục vụ cho nhu cầu của gia đình, thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể như nhà cửa, vật dụng trong gia đình...Hiểu theo nghĩa rộng tài sản do vợ chồng tạo ra không chỉ là những tài sản do chính tay vợ hoặc chồng tạo ra, mà còn là những tài sản mà vợ hoặc chồng bỏ tiền, vàng, công sức để mua được hoặc đổi được.

Trong cuộc sống vợ, chồng có thể tham gia lao động, sản xuất kinh doanh để tạo ra tài sản, nhưng đó phải là những lao động hợp pháp. Thu nhập từ lao động là thu nhập cơ bản, chính đáng chủ yếu của người lao động. Trong xã hội ngày nay, lao động vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân. Quyền tự do sản xuất kinh doanh của cá nhân được Nhà nước bảo hộ và được ghi nhận là một quyền hiến định. Nhà nước luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các cá nhân có điều kiện mở rộng sản xuất, kinh doanh. Bởi nó một mặt vừa mang lại tài sản

để duy trì ổn định và phát triển gia đình, mặt khác góp phần làm giàu cho xã hội. Thu nhập của vợ chồng gồm nhiều loại, nhưng thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh là loại thu nhập ổn định, cơ bản và chủ yếu. Vợ chồng bằng hành vi của mình, tạo thu nhập thông qua quá trình lao động, sản xuất, kinh doanh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong đời sống xã hội ngày nay, thu nhập chủ yếu của các cặp vợ chồng thường là tiền lương, tiền công lao động, những thu nhập và tài sản do vợ chồng làm kinh tế gia đình hoặc lợi nhuận thông qua việc sản xuất, kinh doanh.

**- Các thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.**

Thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có thể là khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp; tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

Như vậy, chỉ những tài sản có nguồn gốc hợp pháp do vợ chồng tạo ra hoặc được xác lập quyền sở hữu trong thời kỳ hôn nhân mới là tài sản chung của vợ chồng.

**- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung.**

Theo tập quán của người Việt, cha mẹ thường dành dụm tài sản của mình để đến khi con cái trưởng thành hoặc lấy vợ, lấy chồng, cha mẹ cho con một số tài sản với ý nghĩa gây dựng số vốn ban đầu cho con hoặc làm của hồi môn... Vì thế, việc vợ chồng được tặng cho chung hay thừa kế chung tài sản từ cha mẹ là khá phổ biến trong thực tiễn. Cần phân biệt trường hợp vợ chồng được thừa kế chung và trường hợp vợ chồng cùng được hưởng thừa kế - cùng hàng thừa kế và mỗi người được hưởng một kỹ phần như nhau (thừa kế theo pháp luật). Trường hợp, vợ chồng được thừa kế chung là trường hợp thừa kế theo di chúc. Người để lại di sản phải lập di chúc thể hiện ý chí chuyển giao chung di sản cho cả vợ chồng, không phân biệt vợ, chồng được hưởng bao nhiêu phần trong khối di sản chung đó, phần di sản nào là cho chồng, phần di sản nào là cho vợ. Còn trường

hợp vợ chồng cùng được hưởng thừa kế có thể xảy ra ở cả thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Nếu vợ chồng được thừa kế theo di chúc thì trường hợp này người để lại di sản lập di chúc thể hiện ý chí trong đó nêu rõ phần di sản dành cho vợ, phần di sản dành cho chồng hoặc vợ chồng được thừa kế theo pháp luật. Vợ, chồng cùng hàng thừa kế và cùng được hưởng phần di sản bằng nhau nhưng do mỗi phần di sản mà mỗi người được hưởng được xác định riêng nên đây là tài sản riêng của vợ, chồng. Như vậy thừa kế chung của vợ chồng chỉ xuất hiện trong thừa kế theo di chúc mà không xuất hiện ở thừa kế theo pháp luật.

***Thứ ba, tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận:***

Quy định này thể hiện rõ quyền tự định đoạt của mỗi người đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Đây không những là nguyên tắc xuyên suốt của BLDS, mà còn được cụ thể hóa trong Luật HN&GD năm 2014. Chính vì vậy, khi chủ sở hữu đã quyết định nhập tài sản riêng vào tài sản chung thì ta phải tôn trọng quyền tự định đoạt đó của họ. Tức là chúng ta phải thừa nhận tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng.

Quy tắc này cho thấy quyền tự định đoạt của vợ chồng đối với tài sản là sở hữu riêng của vợ, chồng. Nếu có sự mập mờ, chưa rõ ràng về tính chất chung hay riêng của một tài sản nào đó, mà vợ chồng đều thống nhất là tài sản chung loại này cũng có từ việc vợ chồng sáp nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung, tạo ra những điều kiện vật chất tốt nhất trong việc xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc và tiến bộ.

***Thứ tư, tài sản chung do áp dụng nguyên tắc suy đoán:***

Trong quá trình vợ chồng chung sống, tài sản chung, tài sản riêng có thể bị “lẫn lộn” là điều không tránh khỏi và thường xảy ra. Mục đích xây dựng gia đình là cùng nhau tạo lập cuộc sống, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, phụng dưỡng cha mẹ... Khi vợ chồng hòa thuận, ranh giới tài sản chung, tài sản riêng thường không được quan tâm và đề cập. Khi mâu thuẫn xảy ra, nếu có yêu cầu phân chia tài sản sẽ dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của vợ, chồng. Để xác định được nguồn gốc và quyền sở

hữu trong trường hợp này thường rất khó khăn.

Vì vậy, nhà làm luật đã lựa chọn nguyên tắc suy đoán. Theo nguyên tắc này: *nếu không có chứng cứ chứng minh tài sản của vợ, chồng có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung của vợ chồng* [42, khoản 3 Điều 33]. Nguyên tắc này được xây dựng dựa trên cơ sở ưu tiên và hướng tới bảo vệ lợi ích chung của gia đình.

Như vậy, chúng ta thấy rằng trong quan hệ hôn nhân bên cạnh đời sống tình cảm, thương yêu gắn bó giữa vợ chồng thì tài sản cũng là vấn đề không thể thiếu được. Những quy định cụ thể của pháp luật hôn nhân và gia đình về chế độ tài sản của vợ chồng; căn cứ xác lập tài sản chung; thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng chính là cơ sở pháp lý để giúp Tòa án giải quyết các tranh chấp về tài sản, nhất là khi hai vợ chồng ly hôn.

### ***1.1.2. Chia tài sản chung của vợ chồng***

#### ***1.1.2.1. Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng***

Ngày nay, do xã hội phát triển, tính gắn kết của gia đình có nhiều biến đổi. Việc chia tài sản chung của vợ chồng đang trở thành một nhu cầu tất yếu. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, một mặt giải tỏa được những xung đột, mâu thuẫn trong gia đình, giúp cho các cá nhân tự phát huy được các khả năng của mình trong xã hội. Mặt khác giúp cho các Tòa án giải quyết nhanh chóng các vụ việc.

Xuất phát từ thực tế trên, Luật HN&GD năm 2014 trên cơ sở kế thừa Luật HN&GD trước đó, tiếp tục quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Trong nhiều năm qua, chế định này đã từng bước đi vào cuộc sống phát huy được hiệu quả điều chỉnh, góp phần xây dựng, củng cố chế độ HN&GD Việt Nam.

Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chính là việc chấm dứt quyền sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng hoặc một phần khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi phân chia, tài sản chung sẽ được chia thành từng phần tài sản xác định và xác lập quyền sở hữu riêng của của vợ, chồng đối với phần tài sản được chia.

#### *1.1.2.2. Đặc điểm của chia tài sản chung của vợ chồng*

**Một là**, phân chia tài sản chung của vợ chồng dựa trên một cơ chế phân chia đặc biệt. Về nguyên tắc chung, nếu vợ chồng không lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận, không có thỏa thuận khác, việc chia tài sản chung của vợ chồng được thực hiện trên nguyên tắc chia đôi; việc tính toán công sức đóng góp đối với tài sản chung chỉ mang tính ước lượng tương đối mà không căn cứ trên cơ sở số học một cách tuyệt đối như các trường hợp sở hữu chung theo phần.

Theo từ điển luật học “*chia tài sản chung của vợ chồng là phân chia tài sản chung của vợ chồng thành từng phần thuộc sở hữu riêng của vợ và của chồng*” [48].

**Hai là**, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chỉ được thực hiện trong những trường hợp pháp luật quy định. Sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với tài sản chung bắt đầu từ khi quan hệ hôn nhân được xác lập và được thực hiện trong suốt thời kỳ hôn nhân. Tùy thuộc vào việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp định hoặc chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận – hôn ước mà xác định căn cứ pháp lý điều chỉnh việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay, việc chia tài sản chung của vợ chồng được thực hiện khi thuộc một trong ba trường hợp sau: trong thời kỳ hôn nhân; khi một bên vợ hoặc chồng chết trước, bị Tòa án tuyên bố là đã chết và trường hợp khi vợ, chồng ly hôn. Trước khi ban hành Luật HN&GD năm 2014, việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chỉ được thực hiện để kinh doanh riêng hoặc có lý do chính đáng. Luật HN&GD năm 2014 không còn giới hạn các trường hợp được phép chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ quy định các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu. Quy định này góp phần đảm bảo quyền tự do định đoạt đối với tài sản của vợ, chồng đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích của người thứ ba.

Từ những phân tích trên có thể đưa ra định nghĩa: *Chia tài sản chung của vợ chồng là việc xác định phần quyền sở hữu của vợ, chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng được chia. Sau khi phân chia tài sản chung, quyền sở hữu*

*chung hợp nhất của vợ chồng đối với khối tài sản chung chấm dứt; vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với phần tài sản đã được chia.*

### *1.1.2.3. Các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng*

Trong quan hệ pháp luật HN&GD, quan hệ thân nhân chiếm một vị trí vô cùng quan trọng, chi phối đời sống gia đình. Trong khi đó, vấn đề được quan tâm nhất, gây nhiều tranh chấp nhất khi gia đình rạn nứt lại là tài sản. Chia tài sản chung của vợ chồng là việc dùng khối tài sản chung của vợ chồng phân chia cho vợ, chồng mỗi người được nhận một phần tài sản trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, không phải trong bất kỳ trường hợp nào, tài sản chung cũng có thể phân chia được. Theo quy định của pháp luật, tài sản chung của vợ chồng được chia trong các trường hợp sau:

#### ***Thứ nhất**, chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:*

Về nguyên tắc, trong hôn nhân, tài sản riêng của ai vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó. Vì lý do nhất định như vợ chồng muốn đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác, họ có thể thỏa thuận chia tài sản chung. Điều 38 Luật HN&GD năm 2014 quy định:

*“Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này, nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.*

*Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.*

*Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật này”.*

Trước đây, tại khoản 1 Điều 29 Luật HN&GD năm 2000, không bắt buộc văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân phải được công chứng. Do vậy, đây là điểm tiến bộ của Luật HN&GD năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền thỏa thuận chia tài sản chung bằng văn bản, văn bản thỏa thuận phải được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Nếu vợ chồng không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa

án giải quyết. Vợ chồng thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân là nhằm giúp các bên thể hiện ý chí, nguyện vọng trong vấn đề chia tài sản, nhưng thỏa thuận đó phải nằm trong giới hạn pháp luật cho phép.

Theo Điều 40 Luật HN&GD năm 2014 và Điều 14 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật HN&GD năm 2014 thì hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

Việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Việc phân chia tài sản này chỉ có giá trị pháp lý đối với phần tài sản phân chia. Phần tài sản chung của vợ chồng chưa chia vẫn áp dụng các quy định của pháp luật điều chỉnh – chế độ tài sản pháp định nếu các bên không lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung của vợ chồng là tài sản riêng của vợ, chồng trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại chưa chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Quy định này kế thừa quy định từ Luật HN&GD năm 2000. Ngoài ra, trong luật HN&GD năm 2014 quy định rõ về việc vợ chồng có thể thỏa thuận chia toàn bộ tài sản chung hoặc chia một phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, đối với trường hợp vợ chồng chỉ yêu cầu, thỏa thuận chia một phần tài sản chung thì tài sản chưa chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

*Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba [42, khoản 2, Điều 40]. Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2014 góp phần đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của bên thứ ba, tránh việc vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với người thứ ba. Trong trường hợp, vợ chồng thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhằm trốn tránh nghĩa*



vụ thì thỏa thuận này bị vô hiệu.

Như vậy, trong thời kỳ hôn nhân việc chia tài sản chung của vợ chồng được pháp luật cho phép, các bên vợ chồng được quyền tự do quyết định đối với tài sản riêng của mình.

***Thứ hai, chia tài sản chung của vợ chồng khi một bên vợ hoặc chồng chết:***

Khi một bên vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, quan hệ hôn nhân của họ đương nhiên chấm dứt. Việc một bên vợ, chồng chết trước hoặc bị tuyên bố đã chết làm chấm dứt quan hệ nhân thân cũng như quan hệ tài sản giữa các bên. Bên còn sống, nếu có yêu cầu thì tài sản chung của vợ chồng được đem chia. Trước đây, Điều 17 Luật HN&GD năm 1986 quy định: “*Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi...*”. Theo đó, một nửa thuộc di sản của người đã chết, một nửa thuộc tài sản riêng của người vợ, chồng còn sống. Luật HN&GD năm 2000 không quy định nguyên tắc chia tài sản trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết, nên cần áp dụng tinh thần của BLDS năm 2005. Theo đó, tài sản riêng vẫn thuộc quyền sở hữu của người đã chết, tài sản chung chia đôi, phần được chia cộng tài sản riêng là phần di sản thừa kế của họ, sẽ được chia cho những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc. Theo quy định tại Điều 686 BLDS năm 2005 và khoản 3 Điều 31 Luật HN&GD năm 2000 thì việc phân chia này có thể bị hạn chế trong trường hợp nếu yêu cầu chia di sản thừa kế mà gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình; Bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, không quá 3 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Luật HN&GD năm 2014 cũng quy định về nguyên tắc chia tài sản trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết cụ thể tại Điều 66. Theo đó, khi có yêu cầu chia tài sản thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc sẽ được chia đôi. Nhưng nếu trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có thỏa thuận khác về chế độ tài sản thì sẽ thực hiện theo thỏa thuận đó. Trong trường hợp, việc phân chia di sản thừa kế ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống thì vợ,

chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái trong trường hợp họ lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Đây là quy định thể hiện tính nhân đạo cũng như phù hợp với đạo đức xã hội Việt Nam.

Sau khi chia tài sản, phần tài sản của vợ, chồng đã chết trở thành di sản của người đó và được chia theo quy định của pháp luật thừa kế. Trong trường hợp, người vợ hoặc chồng trước đó bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là đã chết nay có quyết định hủy tuyên bố một người là đã chết thì quan hệ nhân thân, tài sản được giải quyết theo quy định tại Điều 67 Luật HN&GD năm 2014.

*Thứ ba, chia tài sản vợ chồng khi ly hôn:*

Theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014: “*Ly hôn là chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án*”. Khi đời sống hôn nhân chấm dứt, vấn đề tài sản luôn được các cặp vợ chồng quan tâm hàng đầu. Cụ thể như việc xác định nguồn gốc hình thành tài sản, việc phân định đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng để thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án phân chia. Mặc dù pháp luật đã có những quy định điều chỉnh vấn đề giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn nhưng thực tiễn giải quyết lại rất phức tạp, tồn tại nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật.

Như vậy, chia tài sản vợ chồng trong ba trường hợp trên thì tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án giải quyết khác nhau cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế đảm bảo quyền lợi của các bên. Mỗi một trường hợp chia tài sản đều mang một ý nghĩa riêng như chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên vợ, chồng trong kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng, hoặc có lý do chính đáng khác cần phân chia tài sản chung; chia tài sản khi một trong hai bên chết nhằm đảm bảo quyền lợi của người vợ hoặc người chồng còn sống, quyền lợi của người thừa kế, đồng thời đảm bảo tài sản được sử dụng có hiệu quả; còn chia tài sản khi vợ chồng ly hôn nhằm tạo điều kiện cho các bên tạo lập cuộc sống mới sau khi ly hôn, đảm bảo công bằng giữa vợ và chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản.

Ngoài ra, trong một số trường hợp, mặc dù thời kỳ hôn nhân chấm dứt, nhưng vợ chồng lại không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản của họ, đây là quyền tự định đoạt của chủ sở hữu nên Tòa án tôn trọng quyết định của họ. Sau đó, có thể vì một số lý do, hai bên phát sinh tranh chấp. Mặc dù lúc này quan hệ giữa họ là quan hệ giữa các đồng sở hữu tài sản với nhau, nhưng nguồn gốc tài sản chung vẫn từ quan hệ vợ chồng trước đây, nên Tòa án sẽ căn cứ vào cơ chế chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn tương ứng với các quy định tại Luật HN&GD hiện hành để giải quyết.

*1.1.2.4. Kinh nghiệm xây dựng pháp luật từ một số nước trên thế giới về chia tài sản chung của vợ chồng.*

*Tài sản của vợ chồng trong pháp luật về HN&GD của các nước trên thế giới được qui định gắn liền với các điều kiện kinh tế – xã hội, chế độ sở hữu, truyền thống, phong tục, tập quán, tâm lý, nguyện vọng của người dân... Do đó, giữa các nước khác nhau thường có những qui định khác biệt về chế độ tài sản của vợ chồng. Tuy nhiên, về cơ bản tài sản của vợ chồng được xác định dựa trên hai căn cứ: Sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng (chế độ tài sản ước định) và theo các qui định của pháp luật (chế độ tài sản pháp định) [22].*

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều qui định hai cách thức xác lập quan hệ tài sản trên. Trong trường hợp không có thỏa thuận của vợ chồng thì việc giải quyết quan hệ tài sản của họ tuân theo pháp luật. Như vậy, chỉ khi không có thỏa thuận của vợ chồng thì chế độ tài sản của họ mới theo sự điều chỉnh của pháp luật. Thực tế cho thấy, việc qui định như vậy trước hết đảm bảo được quyền tự định đoạt của cá nhân đối với tài sản của mình. Hơn nữa, điều này còn cho phép vợ chồng có thể tự bảo toàn khối tài sản riêng của mình; giảm, tránh những xung đột về tài sản sau khi chia tay. Từ đó, góp phần làm giảm chi phí khi ly hôn và giúp tòa án xác định tài sản riêng, chung dễ dàng và nhanh chóng hơn. Xét về góc độ kinh tế thì vợ chồng được tự do thỏa thuận chế độ tài sản sẽ giúp họ giảm thiểu các rủi ro trong kinh doanh, do đó tránh được tình trạng gia đình bấp bênh khi cả hai vợ chồng cùng tham gia các hoạt động kinh doanh có rủi ro cao. Pháp luật HN&GD Việt Nam kể

từ khi thống nhất đất nước đến trước khi ban hành luật HN&GD năm 2014 cũng chỉ thừa nhận chế độ tài sản pháp định.

Hiện nay, Việt Nam cũng đã thừa nhận cả chế độ tài sản theo thỏa thuận. Luật thừa nhận quyền lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc chế độ tài sản theo luật định. Trên cơ sở đó có hai cách quy định của pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng.

*Một là, tài sản của vợ chồng được xác định dựa trên cơ sở hôn ước - chế độ tài sản ước định:*

Hôn ước (hôn khế) là sự thỏa thuận bằng văn bản (hợp đồng) do vợ chồng lập trước khi kết hôn để qui định chế độ tài sản của vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Nội dung của hôn ước thường xác định tài sản của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản đó cũng như trong việc thực hiện các giao dịch giữa họ với người thứ ba.

*Xác định tài sản của vợ chồng dựa trên cơ sở hôn ước được xuất phát từ quan niệm của nhà làm luật ở các nước phương Tây. Theo họ, hôn nhân thực chất là một loại hợp đồng dân sự, hôn nhân chỉ khác với các loại hợp đồng dân sự thông thường khác ở tính chất “long trọng” trong thiết lập (việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước hoặc nhà thờ có thẩm quyền theo một nghi thức đặc biệt được qui định trong pháp luật) và trong việc chấm dứt (hôn nhân chỉ chấm dứt khi có sự kiện chết, có tuyên bố của Tòa án một bên vợ, chồng đã chết hoặc khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án về ly hôn có hiệu lực pháp luật, tất cả các trường hợp chấm dứt này phải tiến hành theo những thủ tục hành chính hoặc thủ tục tố tụng tại Tòa án được pháp luật qui định). Bên cạnh đó, nhà làm luật ở các nước phương tây cũng đề cao quyền tự do cá nhân, quyền tự định đoạt đối với tài sản của vợ, chồng. Với quan niệm trên, tự do lập hôn ước đã trở thành một nguyên tắc và là giải pháp đầu tiên khi qui định chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật về HN&GD ở hầu hết các nước phương Tây [22].*

Theo nguyên tắc trên, trước khi kết hôn vợ chồng hoàn toàn có quyền tự

do lập hôn ước để qui định chế độ tài sản của họ. Họ muốn lựa chọn chế độ tài sản nào cũng được, pháp luật chỉ can thiệp và qui định chế độ tài sản của vợ chồng khi họ không lập hôn ước. Điều 755 và Điều 756 Bộ luật Dân sự Nhật Bản [20], Điều 1465 Bộ luật Dân sự và thương mại Thái Lan [10], Điều 1387 Bộ luật Dân sự Cộng hoà Pháp (Luật số 65-570 ngày 13/7/1965) [31]... đều qui định: vợ chồng có thể tự do lập hôn ước, miễn là những thoả thuận trong hôn ước không trái với thuần phong mỹ tục hoặc không trái với các qui định của pháp luật về điều kiện thừa nhận tính hợp pháp của hôn ước.

Như vậy, tài sản của vợ chồng không nhất thiết do pháp luật qui định mà do chính bản thân vợ chồng tự thoả thuận, tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng. Vợ chồng có thể thoả thuận trên cơ sở lựa chọn theo một chế độ tài sản được qui định trong pháp luật hoặc họ có thể chọn một chế độ tài sản riêng biệt, hoàn toàn độc lập với chế độ tài sản theo qui định của pháp luật.

Các thoả thuận của vợ chồng trong hôn ước trước đây mang tính ổn định cao. Về nguyên tắc, sau khi kết hôn việc thực hiện hôn ước là “*bất di bất dịch*”. Theo Điều 1395 Bộ luật Dân sự Pháp năm 1804 qui định: *Hôn ước không thể thay đổi sau khi đã kết hôn*. Tuy nhiên, nguyên tắc hôn ước không thể thay đổi trong thời kỳ hôn nhân có một hạn chế cơ bản là nó có thể gây ra những ảnh hưởng không tốt đến lợi ích của gia đình, của bản thân vợ, chồng hay của người thứ ba có quan hệ giao dịch với vợ chồng khi vợ chồng đã chọn làm một chế độ tài sản hoàn toàn không phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh gia đình, điều kiện nghề nghiệp, thu nhập; hoặc, chế độ tài sản mà vợ chồng lựa chọn có thể chỉ phù hợp ở giai đoạn đầu, còn sau đó các qui định trong chế độ tài sản đã lựa chọn lại cản trở việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ họ, cũng như lợi ích của gia đình. Để khắc phục hạn chế trên, hiện nay, pháp luật một số nước đã thừa nhận, các thoả thuận trong hôn ước có thể được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân với những điều kiện pháp lý chặt chẽ. Điều 1397 Bộ luật Dân sự Cộng hoà Pháp (Luật số 65-570 ngày 13/7/1965, Luật số 89 – 18 ngày 13/01/1989) qui định:

*Sau hai năm áp dụng chế độ tài sản trong hôn nhân theo thoả thuận*

*hoặc theo Luật định, hai vợ chồng có thể, vì lợi ích của gia đình, xin sửa đổi hoặc thay đổi hoàn toàn chế độ tài sản trong hôn nhân bằng một chứng thư có chứng thực của công chứng viên và được Tòa án nơi cư trú phê chuẩn [31].*

Bộ luật Dân sự Nhật Bản không qui định cụ thể về vấn đề này, nhưng theo Điều 758, 759: *Tài sản thuộc sở hữu chung có thể được thay đổi hoặc phân chia trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận hoặc trong trường hợp vợ, chồng quản lý tài sản của nhau, nhưng người đó thực hiện quản lý tài sản không tốt và người kia đã yêu cầu Tòa án HN&GD tước bỏ việc quản lý nói trên. Việc thay đổi hoặc phân chia tài sản chung không được sử dụng để chống lại người thừa kế hợp pháp của chồng hoặc vợ, trừ khi việc này đã được đăng ký. Như vậy, theo pháp luật Nhật Bản, những căn cứ xác định tài sản của vợ chồng được qui định trong hôn ước cũng có thể được thay đổi cho phù hợp với thực tế tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản giữa vợ và chồng [22].*

Có thể nói rằng, trên thế giới không ở một quốc gia nào mà vấn đề lập hôn ước lại trở nên phổ biến như ở Hoa Kỳ. Ngoài hôn ước, Hoa Kỳ còn cho phép các cặp vợ chồng lập một thỏa thuận tương tự như hôn ước trong thời kỳ hôn nhân. Trong suốt thế kỷ XVIII, hệ thống thông luật (*common law*) không cho phép vợ chồng lập hôn ước bởi vì họ cho rằng khi hai người kết hôn thì họ đã hòa làm một và không thể có giao dịch khi chỉ có một chủ thể, một lý do nữa là một người phụ nữ đã có chồng thì họ không được phép tham gia ký kết các hợp đồng trừ khi đã ly thân. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX thì một số án lệ ở Hoa Kỳ đã cho phép sự tồn tại của hôn ước, đến tháng 7 năm 1983 một đạo luật về hôn ước (*Uniform premarital agreement Act* gọi tắt là UPAA đã được ban hành dựa trên kết quả của các án lệ, UPAA được chấp nhận ở đa số các bang của Hoa Kỳ một số bang còn lại có những quy định khác hay đặc biệt hơn so với UPAA [32]. Theo UPAA hôn ước ở Hoa Kỳ có một số đặc trưng. Các bên thỏa thuận trong hôn ước với các nội dung sau: quyền và nghĩa vụ tài sản của mỗi bên đối với tài sản; quyền định đoạt tài sản khi ly hôn, ly thân, khi qua đời hoặc sự biến hay bất cứ sự kiện nào; cấp dưỡng của vợ, chồng.... Về hình thức quy định hôn ước phải

được lập thành văn bản và được hai bên ký vào và không cần thêm một sự xem xét nào với hôn ước. Về hiệu lực, Hôn ước chỉ có hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi kết hôn, hôn ước có thể được các bên sửa đổi bằng cách lập thêm một văn bản khác và ký vào đó, sự sửa đổi này không cần thêm một sự xem xét nào cả. Tuy nhiên, theo luật một số bang, hôn ước còn có thể tự động hết hiệu lực sau 7 năm áp dụng hoặc sau khi đứa con đầu tiên ra đời, hay hôn ước chỉ được sửa đổi sau 1,5 năm áp dụng [32].

Như vậy, từ việc thừa nhận hôn ước trên cơ sở thỏa thuận, trong đó có nội dung về phân chia tài sản chung của vợ chồng, việc phân chia tài sản của vợ chồng phải tuân thủ theo nội dung đã thỏa thuận này.

**Hai là, tài sản của vợ chồng được xác định theo các căn cứ Luật định- chế độ tài sản pháp định:**

*Chế độ tài sản pháp định là chế độ tài sản trong đó pháp luật qui định cụ thể về căn cứ xác định tài sản của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản đó, cũng như trong việc thực hiện các giao dịch giữa vợ chồng với người thứ ba [22].*

Chế độ tài sản pháp định là một giải pháp được nhà làm luật ở tất cả các nước ghi nhận trong pháp luật HN&GD. Có nước qui định chế độ tài sản pháp định mang tính chất thay thế trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận bằng hôn ước, hoặc với mục đích để vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản áp dụng cho họ (phổ biến trong pháp luật về HN&GD ở các nước phương Tây như Pháp, Nhật Bản, Canada, Australia, Thái Lan [22]. Điều 1400 Bộ luật Dân sự Cộng hoà Pháp qui định: “*Chế độ cộng đồng tài sản được thiết lập khi không có hôn ước hoặc khi vợ chồng tuyên bố kết hôn theo chế độ cộng đồng tài sản*” [29]; có nước qui định chế độ tài sản pháp định như là căn cứ duy nhất để xác định tài sản của vợ chồng (phổ biến trong pháp luật HN&GD các nước XHCN như Việt Nam trước khi ban hành luật HN&GD 2014, Trung Quốc, Liên Xô cũ, Cu Ba...). Điều 29 Luật gia đình Cộng hoà Cu Ba qui định: *Chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản chung theo qui định của luật này. Chế độ tài sản này áp dụng kể từ ngày việc*

*kết hôn được chính quyền công nhận hoặc từ ngày có cuộc sống chung...; chế độ tài sản này chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt không kể vì lý do gì [32].*

Chế độ tài sản pháp định được qui định ở nhiều hình thức khác nhau, nhưng tựu chung lại thường dưới hai hình thức: Chế độ tài sản theo tiêu chuẩn cộng đồng (chế độ tài sản cộng đồng) và chế độ tài sản theo tiêu chuẩn phân sản (chế độ phân sản) [22].

Việc thừa nhận chế độ tài sản cộng đồng là xuất phát từ quan điểm lợi ích của vợ chồng phải chịu sự chi phối bởi tính chất cộng đồng của hôn nhân và lợi ích chung của gia đình. Do đó, chế độ tài sản cộng đồng có đặc điểm cơ bản là trong quan hệ sở hữu giữa vợ và chồng luôn tồn tại khối tài sản chung và các nghĩa vụ tài sản được bảo đảm bằng tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, chế độ tài sản này không tồn tại dưới một hình thức duy nhất mà được qui định dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó chủ yếu ở ba hình thức sau: Chế độ cộng đồng tạo sản, chế độ cộng đồng động sản và tạo sản, chế độ cộng đồng toàn sản.

Chế độ cộng đồng tạo sản có đặc điểm, tài sản chung của vợ chồng chỉ được xác định đối với những tài sản mà vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản khác không phân biệt động sản hay bất động sản mà vợ, chồng có được trước khi kết hôn, hay được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng. Đây là giải pháp được qui định phổ biến trong pháp luật về HN&GD của nhiều nước. Chẳng hạn, Điều 13 Luật hôn nhân năm 1980 của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa qui định: *“Tài sản của vợ chồng làm ra trong suốt thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra, mỗi bên có thể có tài sản riêng ngoài qui định trên”*. Điều 1401 Bộ luật Dân sự Cộng hoà Pháp cũng qui định: Tài sản cộng đồng gồm những thu nhập chung của hai vợ chồng hoặc thu nhập riêng của từng người trong thời kỳ hôn nhân và có nguồn gốc từ công việc làm ăn của họ, cũng như từ những khoản tiết kiệm có được do hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng của họ [31].

Chế độ cộng đồng động sản và tạo sản cũng thừa nhận trong hôn nhân bao gồm có tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng như trong chế độ cộng



đồng tạo sản. Tuy nhiên, chế độ cộng đồng động sản và tạo sản lại xác định tài sản của vợ chồng dựa trên việc phân định tài sản của vợ, chồng là động sản hay bất động sản. Theo đó, khối tài sản chung chỉ bao gồm các động sản của vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân, các hoa lợi và các bất động sản mà vợ, chồng mua lại bằng tài sản chung. Vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với bất động sản có trước khi kết hôn và bất động sản mà vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Khác với hai chế độ trên, chế độ cộng đồng toàn sản không thừa nhận quyền sở hữu riêng của vợ, chồng mà chỉ thừa nhận quyền sở hữu chung, theo đó toàn bộ tài sản vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc khối tài sản chung. Qui định đó xuất phát từ quan niệm nhu cầu chung, lợi ích chung của gia đình là tối cao, tài sản của vợ chồng được pháp luật thừa nhận và bảo vệ là vì mục đích đó, nên tất cả tài sản vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân phải thuộc khối tài sản chung, quyền có tài sản riêng không được thừa nhận vì mâu thuẫn với lợi ích của gia đình. Với đặc điểm trên, chế độ cộng đồng toàn sản chỉ phù hợp với quan hệ HN&GD trong xã hội truyền thống. Trong điều kiện phát triển kinh tế – xã hội hiện nay, khi quyền tự do cá nhân luôn được đề cao, chế độ cộng đồng toàn sản đã bộc lộ những hạn chế cơ bản, vì không đảm bảo quyền tự định đoạt của người có tài sản, đặc biệt khi tài sản đó do vợ, chồng làm ra trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng; nó cũng không đảm bảo được sự độc lập của vợ, chồng do họ không có tài sản riêng để tham gia các quan hệ xã hội khác ngoài quan hệ gia đình. Mặt khác, việc chế độ cộng đồng toàn sản được áp dụng trong giai đoạn hiện nay có thể khuyến khích cho các quan hệ hôn nhân thực dụng. Vì vậy, các nước thường không lựa chọn chế độ tài sản cộng đồng này.

Chế độ phân sản là một hình thức của chế độ tài sản pháp định, trong đó giữa vợ chồng không tồn tại chế độ tài sản chung, mà mỗi bên vợ, chồng có quyền sở hữu riêng đối với những tài sản do mình làm ra trước và trong thời kỳ hôn nhân, pháp luật chỉ qui định nghĩa vụ của vợ, chồng về đóng góp vào chi tiêu

chung của gia đình.

Nếu lựa chọn chế độ phân sản, giữa vợ chồng không có khối tài sản chung, vợ, chồng phải thỏa thuận tùy theo khả năng của mỗi bên đóng góp bảo đảm đời sống chung của gia đình, nghĩa vụ chu cấp lẫn nhau, giáo dục các con...[22].

## **1.2. Nội dung pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn**

### ***1.2.1. Cơ sở pháp lý***

Nếu như kết hôn là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì ly hôn là sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ vợ chồng do Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn hoặc xử cho vợ, chồng được ly hôn với nhau theo yêu cầu của vợ hoặc chồng hoặc của cả vợ và chồng; do cha, mẹ, người thân thích khác của một bên vợ, chồng yêu cầu [42, Điều 51]. Khi vợ chồng ly hôn thì việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là một trong ba quan hệ cần giải quyết: quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng và quan hệ sở hữu tài sản chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là một vấn đề phức tạp đặc biệt trong trường hợp một bên vợ, chồng cố tình gây khó khăn, không muốn ly hôn để ràng buộc chồng, vợ. Trong trường hợp này thường có những tranh chấp giữa vợ chồng, cố tình kê khai công nợ chung, dấu diếm tài sản chung...gây khó khăn trong quá trình tố tụng và thực hiện việc xét xử của Tòa án.

Luật HN&GD năm 2014 quy định nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Điều 59 và phân chia tài sản trong một số trường hợp cụ thể từ Điều 60 đến Điều 64.

Một điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 là thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, nếu vợ chồng có thỏa thuận tài sản trong đó có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng phân chia theo thỏa thuận tài sản đó; trường hợp thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại Điều 59 đến Điều 64 luật này để giải quyết.

### ***1.2.2. Phương thức chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn***

Ly hôn sẽ làm chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng. Việc chia tài sản chung là điều kiện cần thiết đảm bảo điều kiện sống của mỗi bên sau khi ly hôn. Ly hôn là mặt trái của hôn nhân, nhưng nó không thể thiếu khi hôn nhân thực sự tan vỡ, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Thời điểm chấm dứt hôn nhân chứa đựng ý nghĩa pháp luật quan trọng vì thông qua thời điểm chấm dứt hôn nhân giúp xác định thời điểm chấm dứt các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản, giải quyết con chung giữa vợ chồng. Về nguyên tắc, thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân cũng là thời điểm chấm dứt quan hệ tài sản vợ chồng. Tòa án giải quyết ly hôn khi giữa hai bên đã tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chính vì vậy, trong đề tài này, tác giả chỉ đề cập đến việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tức là giữa các bên vợ chồng tồn tại quan hệ hôn nhân được pháp luật thừa nhận.

Để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, pháp luật HN&GD đã quy định về phương thức phân chia cũng như các nguyên tắc của việc phân chia này.

**Thứ nhất, phương thức tự thỏa thuận:**

Tại khoản 1 Điều 28 Luật HN&GD năm 2014 đã quy định: “*Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận*”.

Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung chế độ tài sản theo thỏa thuận. Theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD năm 2014 thì trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn. Tại Điều 48 Luật HN&GD năm 2014, nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm: “*Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng: quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan, tài sản để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản...*”. Thỏa thuận này vẫn có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi kết hôn hoặc bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định tại Điều 49 và

50 của Luật này. Quy định này góp phần giảm thiểu sự tranh chấp tài sản sau ly hôn của các cặp vợ chồng trong tình trạng hiện nay.

*“Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận...”*

*Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó;...”*[42, Khoản 1 Điều 59].

Như vậy, Luật HN&GD năm 2014 cũng đề cao ý chí của các bên, quyền tự định đoạt của vợ chồng. Tuy nhiên, về nguyên tắc việc tự thỏa thuận này không được trái với những nguyên tắc mà pháp luật đã quy định để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên, nhất là của phụ nữ và con cũng như tránh sự lợi dụng những quy định này nhằm mục đích tư lợi, không lành mạnh của vợ chồng. Trường hợp các bên thỏa thuận được về chia tài sản cùng với việc tự nguyện ly hôn và việc nuôi dưỡng, chăm sóc con cái trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của vợ và con thì Tòa án sẽ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật HN&GD năm 2014. Trường hợp các bên không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, quy định thỏa thuận phân chia tài sản khi ly hôn còn giúp các bên tiết kiệm được thời gian và tiền bạc hơn so với yêu cầu Tòa án giải quyết, giúp cho việc chia tài sản được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả, tránh được những tranh chấp và mâu thuẫn. Pháp luật HN&GD Việt Nam không những thừa nhận quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn mà còn khuyến khích các bên thực hiện theo phương thức này.

**Thứ hai, phương thức yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn:**

Nhà nước và pháp luật luôn luôn khuyến khích và tôn trọng sự thỏa thuận của giữa vợ chồng khi chia tài sản chung. Tuy vậy, không phải lúc nào vợ chồng cũng thể thỏa thuận được vấn đề này. Nhất là khi cuộc sống hôn nhân tan vỡ, tình

yêu không còn, đôi khi lại ẩn chứa nhiều mâu thuẫn, xung đột gay gắt khiến cho họ tranh chấp quyết liệt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014: “...*Nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 2,3,4, và 5 Điều này và tại các Điều 60,61,62,63, và 64 của Luật này.*

*...nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2,3,4 và 5 Điều này và tại các Điều 60,61,62,63 và 64 của Luật này để giải quyết”.*

Phương thức này nhờ Tòa giải quyết khi các bên lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận nhưng thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng hoặc vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật quy định nhưng không thỏa thuận được. Khi giải quyết, Tòa án cũng phải tuân thủ những nguyên tắc và các trường hợp cụ thể quy định trong Luật HN&GD.

### ***1.2.3. Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn***

Nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản chung của vợ chồng theo thỏa thuận (có thỏa thuận tài sản) thì khi ly hôn việc phân chia tài sản theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, không rõ ràng thì áp dụng các quy định tương ứng của luật định để phân chia [42, Điều 59]. Trường hợp, chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản sẽ ưu tiên, căn cứ trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Pháp luật tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của vợ chồng và cho phép vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Pháp luật ghi nhận việc chia tài sản chung như thế nào trước hết phụ thuộc vào ý chí của các bên. Pháp luật cho phép các bên được tự do ý chí, nhưng việc thỏa thuận phải được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật. Thỏa thuận chia tài sản khi ly hôn cũng chính là một giao dịch dân sự, vì vậy nó phải đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự: Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức giao dịch dân

sự phù hợp với quy định của pháp luật nếu có quy định [40, Điều 122; 40, Điều 117]. Ngoài ra, do tính chất đặc trưng của quan hệ hôn nhân và gia đình nên nó có một số đặc điểm riêng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động không có tài sản riêng để nuôi sống mình.

Việc cho phép vợ chồng tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản khi ly hôn có ý nghĩa rất lớn, thể hiện sự thay đổi tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Từ chỗ Nhà nước phong kiến không cho phép phân chia tài sản chung khi ly hôn, toàn bộ tài sản chung của vợ chồng thuộc về nhà chồng trừ các tài sản vợ có được do được tặng cho riêng theo Bộ luật Gia Long đến cho phép phân chia tài sản chung của vợ chồng từ thời kỳ Pháp thuộc đến nay. Việc luật thừa nhận quyền được phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, được quyền thỏa thuận về việc phân chia tài sản đó góp phần đảm bảo quyền tự do định đoạt đối với quyền sở hữu của cá nhân. Đây là quan điểm pháp lý được hầu hết các nước trên thế giới thừa nhận. Quy định này không chỉ đáp ứng được nguyện vọng của các bên mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh; đối với Tòa án sẽ không cần thiết phải xác minh đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng của vợ chồng, không cần phải xác định nguồn gốc, giá trị tài sản của vợ chồng... giúp tiết kiệm thời gian trong bối cảnh hiện nay số lượng vụ án, vụ việc về ly hôn ngày càng gia tăng, số lượng cán bộ biên chế trong ngành còn hạn chế. Từ đó, Tòa án có thể giải quyết nhanh chóng, dứt điểm các vụ án liên quan đến ly hôn trong đó có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Việc thừa nhận chế định tài sản theo thỏa thuận cũng là một sự đổi mới thể hiện quan điểm pháp lý tôn trọng sự tự do ý chí của các bên trong quan hệ dân sự. Tại thời điểm kết hôn, khi hai vợ chồng còn thống nhất ý chí, việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, thỏa thuận việc phân chia tài sản chung, riêng ngay từ đầu tránh tranh chấp không đáng có khi hai vợ chồng mâu thuẫn đặc biệt khi ly hôn thường thì vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ

chồng thường gay gắt nên rất khó để đưa ra tiếng nói chung đặc biệt đối với việc phân chia tài sản.

Luật HN&GD năm 2014 không quy định hình thức ghi nhận thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên, khi ly hôn, nếu vợ chồng thỏa thuận được với nhau mọi vấn đề trong đó có vấn đề phân chia tài sản chung của vợ chồng thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự [42, Điều 55]. Mặc dù luật HN&GD năm 2014 không quy định cụ thể hình thức thể hiện việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, nhưng qua các quy định liên quan đến thủ tục ly hôn ta có thể thấy thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng theo chế định luật định được thể hiện trong quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế định tài sản theo thỏa thuận thì theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD, thỏa thuận này phải được lập thành văn bản trước khi đăng ký kết hôn. Văn bản này phải được công chứng hoặc chứng thực. Vì vậy, nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận; trong thỏa thuận tài sản có nội dung phân chia tài sản khi ly hôn. Khi ly hôn, việc phân chia tài sản thực hiện theo nội dung thỏa thuận tài sản này.

Nếu không thỏa thuận được thì khi có yêu cầu của vợ, chồng hoặc của cả vợ chồng Tòa án giải quyết phân chia theo nguyên tắc sau: Về cơ bản tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố:

*Một là*, hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

*Hai là*, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập.

*Ba là*, bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

*Bốn là*, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng;

*Năm là*, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu

không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Bên nào nhận được phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

*Sáu là*, tài sản riêng của vợ chồng thuộc quyền sở hữu riêng của người đó trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật HN&GD.

*Bảy là*, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình [42, Điều 59].

Quy định này là hoàn toàn hợp lý bởi hình thức sở hữu chung của vợ chồng là hình thức sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng [42, khoản 2 Điều 33]. Sở hữu chung hợp nhất là trường hợp mà quyền sở hữu của các đồng chủ sở hữu (vợ - chồng) không được xác định đối với khối tài sản chung đó nên về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi khi ly hôn. Tuy nhiên, để đảm bảo việc phân chia tài sản chung được thực hiện một cách công bằng khi công sức đóng góp của các bên vào khối tài sản chung là khác nhau, cũng như đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng pháp luật quy định việc phân chia này phải xem xét tới hoàn cảnh của các bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản này. Chính điều này đặt ra yêu cầu đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi giải quyết việc chia tài sản chung cần phải tiến hành thẩm tra, tìm hiểu mọi vấn đề liên quan đến tài sản chung: công sức đóng góp cũng như hoàn cảnh sống của các bên để có cơ sở phân chia một cách công bằng, hợp lý. Yêu cầu này đặt ra buộc các cán bộ Tòa án khi thực hiện hoạt động tố tụng trong các vụ án ly hôn có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng phải xem xét, thu thập chứng cứ tài liệu một cách đầy đủ, toàn diện. Trên thực tế, để xác định công sức đóng góp của các bên Tòa án thường căn cứ vào mức thu nhập của các bên, xem xét công việc của các bên, nguồn gốc của tài sản chung của vợ chồng...Tuy nhiên, khi xem xét mức thu



nhập của các bên, Tòa án cũng cần lưu ý đến mức đóng góp thực tế của vợ chồng vì không phải trường hợp nào có thu nhập cao là đương nhiên đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình nhiều hơn người có thu nhập thấp hơn. Ngoài ra, Tòa án còn căn cứ vào nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng. Trong trường hợp, vợ hoặc chồng đem tài sản riêng của mình nhập vào khối tài sản chung.

Bên cạnh đó, một trong những nguyên tắc khác đặt ra buộc các bên phải tuân thủ khi chia tài sản chung của vợ chồng nói chung và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nói riêng đó là *“bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản riêng để tự nuôi bản thân mình”*. Bảo vệ bà mẹ, trẻ em trước hết là trách nhiệm của gia đình sau đó mà trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội. Việc ghi nhận và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thể hiện tính nhân đạo và bản chất tốt đẹp của Nhà nước. Hiện nay, phụ nữ ngày càng bình đẳng và tham gia vào công tác xã hội nhiều hơn nhưng cũng còn nhiều phụ nữ không có công việc ổn định hoặc không đi làm mà chỉ làm việc nhà. Vì vậy, khi ly hôn, họ là đối tượng dễ bị tổn thương và thường gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Do đó, cần căn cứ vào điều này để khi phân chia tài sản đảm bảo quyền lợi của người vợ, đặc biệt hơn nữa những đứa trẻ chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất khả năng lao động, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Cùng với đó, một những nguyên tắc khác được pháp luật đề cập là *“bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo ra thu nhập”* [42, Điều 59]. Quy định này giúp các bên có điều kiện tiếp tục sản xuất, kinh doanh bình thường từ đó có thu nhập ổn định để tránh những hậu quả xấu xảy ra sau khi ly hôn. Đối với những tài sản là tư liệu sản xuất, công cụ lao động phục vụ cho sản xuất, kinh

doanh và hoạt động nghề nghiệp của bên nào thì khi phân chia tài sản sẽ chia cho bên đó. Điều này là hoàn toàn hợp lý bởi nếu thực hiện việc chia tư liệu sản xuất sẽ làm cho các bên khó có thể tiến hành sản xuất, kinh doanh hoặc không thể tiếp tục sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn nếu tài sản chung là nhà xưởng do người chồng đang thực hiện việc quản lý, kinh doanh. Khi ly hôn, vợ yêu cầu chia đôi nhà xưởng cùng các tư liệu sản xuất khác. Nếu thực hiện theo yêu cầu này của người vợ thì hoạt động sản xuất khó có thể thực hiện được hoặc không thể diễn ra bình thường dẫn đến không chỉ ảnh hưởng đến công việc của người chồng mà có thể cả những người lao động tại nhà xưởng sản xuất đó, người chồng có khả năng sản xuất thì không có đủ tư liệu để sản xuất, người vợ không có khả năng quản lý, kinh doanh dẫn đến không sử dụng hiệu quả các tư liệu sản xuất, kinh doanh được phân chia. Chính vì vậy cần có quy định này để bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp của họ khi chia tài sản chung của vợ chồng do ly hôn.

Tài sản có thể là vật chia được, có thể là vật không chia được. Vì vậy, luật cũng quy định nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng “*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch* [42, khoản 3 Điều 59]. Quy định này góp phần hạn chế đến mức thấp nhất những hệ quả xấu khi chia tài sản chung của vợ chồng, việc chia tài sản chung của vợ chồng có thể chia bằng vật hoặc theo giá trị, nếu chia bằng vật thì phải đảm bảo vật phải sử dụng được sau khi chia. Trên thực tế, không phải tài sản nào cũng có thể chia, chia ra được các phần đồng đều mà giá trị sử dụng vẫn được bảo đảm. Điều này dẫn đến, có trường hợp không chia được tài sản bằng hiện vật hoặc chia tài sản thành các phần nhưng giá trị của mỗi phần không bằng nhau. Vì vậy, pháp luật quy định bên nhận tài sản có giá trị lớn hơn phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch của tài sản đó cho bên còn lại góp phần bảo đảm công bằng cho các bên. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xác định chính xác giá trị của một tài sản không

phải đơn giản. Vì vậy, khó tránh khỏi tranh chấp giữa các bên khi cho rằng việc định giá giá trị của tài sản là không thỏa đáng. Để giảm bớt tranh chấp giữa các bên khi phân chia tài sản chung của vợ chồng, Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn tại Mục 12 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP: “việc xác định giá trị khối tài sản chung của vợ chồng hoặc phần giá trị mà họ phải thanh toán, họ được hưởng là căn cứ vào giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử”. Việc quy định này tạo điều kiện cho đường lối xét xử của các Tòa án được thống nhất, qua đó bảo vệ quyền, lợi ích của các bên một cách công bằng nhất có thể. Trên thực tế, việc xác định được giá trị của một tài sản theo giá giao dịch thực tế tại địa phương vào thời điểm xét xử không phải lúc nào cũng dễ dàng. Thứ nhất không phải tài sản nào, tại địa phương nào cũng thường xuyên có sự giao dịch. Các tài sản tuy cùng loại nhưng giá trị giao dịch lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố: khấu hao tài sản, địa điểm của tài sản (đối với bất động sản)...mà giá giao dịch trên thực tế cũng rất phức tạp. Đây là các yếu tố ảnh hưởng đến việc xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng cần phải phân chia khi Tòa án tiến hành định giá. Thứ hai, nếu một bên nhận được hiện vật có giá trị có lớn hơn, phải thanh toán phần chênh lệch cho bên còn lại nhưng họ cố tình không thanh toán hoặc không có khả năng thanh toán thì bên nhận phần tài sản có giá trị thấp hơn hoặc không nhận được tài sản sẽ bị thiệt thòi trên thực tế. Điều này dẫn đến tranh chấp, mâu thuẫn kéo dài.

Luật HN&GD 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng tại Điều 37 như sau:

*“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:*

*1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm.*

*2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;*

*3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;*

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan”.

Đây là quy định mới của Luật HN&GD năm 2014. Trước đây, luật HN&GD năm 2000 chỉ đề cập đến vấn đề thanh toán nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng “Việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ, chồng do vợ, chồng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết” [38, khoản 3 Điều 95]. Tại khoản 1 Điều 60 Luật HN&GD 2014 quy định: “Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác”. Quy định này góp phần làm cho luật chuyên ngành phù hợp với quy định của luật chung – Bộ luật Dân sự. Nếu chỉ căn cứ vào thỏa thuận của hai vợ chồng, người về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng, nhưng người có quyền tương ứng - người thứ ba không đồng ý với thỏa thuận đó thì dẫn đến mâu thuẫn với quy định tại BLDS năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới. Người có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Nếu vợ chồng thỏa thuận cho bên thực hiện toàn bộ nghĩa vụ mà không có sự đồng ý của bên thứ ba – bên có quyền thì thỏa thuận này có thể ảnh hưởng đến quyền của bên thứ ba. Trên thực tế có trường hợp: vợ chồng E và K vay vốn của ngân hàng D để mua sắm thiết bị sinh hoạt trong gia đình. Sau đó, E ly hôn với K và thỏa thuận K được sử dụng tài sản này và phải có nghĩa vụ thanh toán phần nợ còn lại của E, K đối với ngân hàng D. Ngân hàng D không đồng ý với thỏa thuận này do khi vay là khoản vay tín chấp, E là lao động chính, có thu nhập ổn định, đủ khả năng để thanh toán trả dần theo hợp đồng tín dụng vay tín chấp để mua sắm tài sản theo phương thức trả nợ dần của E, K. K không có công việc ổn định, không có thu nhập đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với ngân hàng. Như vậy, thỏa thuận của E, K khi ly hôn về việc xác định người thực

hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba. Thỏa thuận này không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, nhưng không hợp lý và có thể bị ngân hàng D yêu cầu hủy thỏa thuận này.

Ngược lại, vợ chồng có quyền chung đối với người thứ ba: quyền đòi nợ và chưa đến hạn thanh toán nghĩa vụ của người thứ ba. Nếu khi ly hôn, vợ hoặc chồng yêu cầu bên thứ ba phải thanh toán nghĩa vụ thì không có căn cứ và bên thứ ba có quyền từ chối chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với họ. Như vậy, luật quy định quyền, nghĩa vụ với người thứ ba vẫn tiếp tục có hiệu lực là hoàn toàn hợp lý. Sau khi vợ chồng ly hôn thì quyền và nghĩa vụ đối với người thứ ba trở thành quyền, nghĩa vụ liên đới và giải quyết theo quy định của luật dân sự.

Trên thực tế trong một số trường hợp vì hoàn cảnh đặc biệt của vợ chồng mà việc xác định và phân chia tài sản chung cần phải có hướng dẫn cụ thể mà Luật HN&GD năm 2014 đã đề ra một số trường hợp. Đối với tài sản là bất động sản (nhà ở, quyền sử dụng đất) thường gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cho nên Luật HN&GD 2014 đã quy định về các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng là nhà ở, quyền sử dụng đất; các trường hợp mà vợ chồng còn sống với gia đình bên cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng [42, Điều 61, Điều 62]. Trong trường hợp vợ chồng cùng chung sống với gia đình bên vợ hoặc gia đình bên chồng thì việc xác định tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung với gia đình là rất khó khăn. Luật HN&GD 2014 kế thừa quy định của luật HN&GD 2000 xác định hai trường hợp cụ thể:

*Trường hợp 1*, nếu phân tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Tuy nhiên, trên thực tế để xác định được phần công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung của gia đình là điều không hề đơn giản. Khi vợ chồng hòa thuận vui vẻ, việc vợ chồng cùng nhau xây đắp, tạo lập khối tài sản chung với gia đình thường không có sự rạch ròi hoặc không lưu lại các tài liệu để

chứng minh công sức đóng góp của mình vào khối tài sản chung của gia đình. Khi ly hôn, các bên tranh chấp thì nhiều trường hợp vợ, chồng không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho công sức mà mình đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình. Đó đó, quyền và lợi ích của họ ít nhiều bị ảnh hưởng. Trước khi Tòa án quyết định phân chia thì pháp luật luôn ưu tiên sự tự thỏa thuận của họ với gia đình. Trường hợp họ không thể tự thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trường hợp thứ 2, nếu phần tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó và chia theo nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng tại Điều 59 Luật HN&GD.*

Ngoài ra, xuất phát từ tính chất và tầm quan trọng đặc biệt của quyền sử dụng đất Luật HN&GD năm 2014 đã dành riêng một điều luật để điều chỉnh vấn đề này: *“Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:*

*a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 luật này.*

*Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;*

*b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản này;*

*c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 luật này;*

*d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất*

đai.

*3. Trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của luật này”.*

Qua quy định trên có thể thấy, Luật HN&GD năm 2014 có sự phân biệt đối với một số loại đất khác nhau và trong các trường hợp khác nhau, nếu ly hôn, vợ, chồng đang sống chung hoặc sống chung với gia đình của một bên vợ hoặc chồng: quyền sử dụng đất riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó;

Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên có nhu cầu và có điều kiện tiếp tục sử dụng thì được chia theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp chỉ có một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng thì bên đó được quyền tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán giá trị của quyền sử dụng đất cho bên kia tương ứng với phần bên đó được nhận.

Trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp, trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn, phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định trên.

Đối với loại đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là loại đất có giá trị khai thác theo mùa vụ. Vì vậy, để tận dụng giá trị sử dụng đất đai, tránh lãng phí nguồn tài nguyên quý giá này, Nhà nước đã giành riêng quy định điều chỉnh đối với loại đất này theo hướng ưu tiên giao đất này cho người có nhu cầu sử dụng trực tiếp. Quy định này hoàn toàn phù hợp với Luật đất đai năm 2013.

Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định của Điều 59 Luật HN&GD.

Việc chia quyền sử dụng đất đối với các loại đất khác được thực hiện theo các quy định tương ứng của luật đất đai.

Luật HN&GD năm 2014 còn bổ sung quy định quyền lưu cư của vợ

chồng: “Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác [37, Điều 63]. Đây là điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 thể hiện tính nhân văn của pháp luật đã được luật hóa từ quy định tại Điều 30 Nghị định số 70/2001/NĐ – CP. Quy định này góp phần tạo điều kiện cho bên vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở có điều kiện và thời gian để tìm, tạo lập chỗ ở mới. Còn việc thanh toán cho bên không phải là chủ sở hữu nhà một phần giá trị căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà thì Luật HN&GD năm 2014 đưa vào nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn [42, khoản 4 Điều 59].

Có thể nói, pháp luật hiện hành đã cụ thể hóa, luật hóa các nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Những nguyên tắc này dựa trên sự kế thừa và phát triển quy định của Luật HN&GD năm 2000 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật HN&GD năm 2000, đã tạo cơ sở pháp lý để các bên phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Trong giai đoạn hiện nay, tình trạng ly hôn ngày càng có xu hướng tăng cao và các tranh chấp chủ yếu khi ly hôn là phân chia tài sản chung của vợ chồng. Với quy định này, Luật HN&GD năm 2014 đã tạo cơ sở pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, đồng thời cũng bảo vệ quyền lợi chính đáng cho các bên vợ, chồng, người thứ ba.

#### ***1.2.4. Hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn***

Nếu như kết hôn là một trong những sự kiện pháp lý xác lập chế độ tài sản chung của vợ chồng thì ly hôn là một sự kiện pháp lý chấm dứt chế độ tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng có thể tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng thông qua lập “hôn ước” nếu lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; thỏa thuận tại Tòa án khi ly hôn. Trường hợp vợ chồng không thực hiện việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì chế độ tài sản



chung của vợ chồng cũng chấm dứt - chấm dứt sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia thay vào đó là chế độ sở hữu chung theo phần. Sau khi chia tài sản chung của vợ chồng, tài sản chia cho bên nào sẽ thuộc sở hữu riêng của bên đó. Từ đó, hoa lợi lợi tức thu được từ phần tài sản riêng của mỗi người sẽ thuộc tài sản riêng của người đó. Tuy nhiên luật hôn nhân gia đình năm 2014 vẫn chưa quy định các tính hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nhưng chưa chia thì xác định quyền sở hữu của vợ, chồng đối với phần tài sản này như thế nào. Tuy nhiên, có thể áp dụng nguyên tắc, xác định tài sản riêng của mỗi người kể từ thời điểm ly hôn, quan hệ sở hữu chung hợp nhất chấm dứt. Nếu tài sản chung của vợ chồng chưa chia sẽ trở thành tài sản chung theo phần của họ. Phần hoa lợi, lợi tức phát sinh trên khối tài sản chung này sẽ được phân chia tương ứng với phần tài sản mà vợ, chồng nhận được khi chia khối tài sản chung này.

Việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác [42, khoản 1 Điều 60]. Quy định này, tương tự quy định về hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đây là một điểm mới của Luật HN&GD năm 2014 thể hiện quan điểm đổi mới của nhà làm luật thống nhất với luật chung – Bộ luật Dân sự, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba.

### **1.3. Một số trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn**

#### ***1.3.1. Chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn***

Ở Việt Nam có rất nhiều cặp vợ chồng sống chung với gia đình bên vợ hoặc gia đình bên chồng và kéo dài cho đến ngày chấm dứt hôn nhân. Trong quá trình chung sống, vợ chồng và các thành viên khác cùng lao động sản xuất tạo lập khối tài sản chung của đại gia đình. Trong trường hợp này, nếu như hai vợ chồng ly hôn, một bên sẽ ra đi, bên còn lại sẽ tiếp tục cuộc sống chung với đại gia đình. Do đó, Tòa cần cân nhắc vấn đề công sức đóng góp vào khối tài sản chung của họ một cách

thận trọng, để từ đó có cách giải quyết hợp lý nhất. Tòa án phải dựa vào nhiều yếu tố, căn cứ khác nhau để phân chia một phần tài sản cho bên ra đi trong khối tài sản chung của đại gia đình sao cho quyền lợi các bên đều được đảm bảo.

Khi xem xét giải quyết trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, cần chú ý trường hợp sau đây:

Nếu vợ chồng sống chung với đại gia đình nhưng hoàn toàn không có quan hệ kinh tế chung; vợ chồng có công ăn việc làm độc lập; tích lũy tài sản chung của vợ chồng một cách riêng biệt với các thành viên khác của đại gia đình, họ chỉ đóng góp các chi phí thiết yếu nhằm duy trì cuộc sống chung thì khi vợ chồng ly hôn, Tòa án không áp dụng Điều 61 Luật HN&GD năm 2014 để giải quyết tài sản cho các bên vợ chồng trong trường hợp này.

Xuất phát từ tính chất phức tạp của việc xác định nguồn gốc tài sản, phân định tài sản chung, tài sản riêng, việc phân chia một tài sản cho mỗi bên sao cho thỏa đáng trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn. Điều 61 Luật HN&GD năm 2014 trên cơ sở kế thừa Điều 96 Luật HN&GD năm 2000, nhưng đã bổ sung thêm điều khoản dẫn chiếu ở khoản 2. Theo quy định của pháp luật HN&GD hiện hành, việc phân chia tài sản của vợ chồng trong trường hợp này tùy thuộc vào tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có xác định được hay không mà sẽ có cách chia khác nhau cụ thể, như sau:

❖ Trường hợp, tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được.

Theo khoản 1 Điều 61 Luật HN&GD năm 2014 quy định, trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công sức đóng góp của người vợ hoặc chồng là căn cứ chủ yếu để xác định phần tài sản được chia, trong trường hợp này được xác định dựa trên thời gian đóng góp và hình thức đóng của vợ, chồng vào khối tài sản của gia đình. Về cơ bản, hình thức đóng góp được xác định như trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng dựa trên các hoạt động lao động sản xuất như lao động tạo ra của cải, nội trợ, chuyển tài sản riêng thành tài sản chung; tuy nhiên, thời gian chung sống với đại gia đình của người ra đi và các thành viên khác là không bằng nhau, không giống nhau như khoảng thời gian bằng nhau mà hai vợ chồng cùng tạo lập cuộc sống riêng nên không thể nói công sức đóng góp của người này và những người khác là ngang nhau, và phần được hưởng cũng không bằng phần của những người khác.

Tỉ lệ phần tài sản của người ra đi nhận được so với giá trị chung rất khó xác định cụ thể, đó chỉ là kết quả xác định một cách tương đối, có thể chấp nhận được.

❖ Trường hợp tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo thành phần.

Theo khoản 2 Điều 61 Luật HN&GD năm 2014 quy định, trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo thành phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Về cơ bản nội dung của quy định này giống quy định tại khoản 2 Điều 96 Luật HN&GD năm 2000, nhưng có bổ sung hướng dẫn cụ thể hơn về việc chia tài sản trong trường hợp này. Cụ thể, phần tài sản chung của vợ chồng sẽ được xác định và trích ra từ khối tài sản chung của gia đình, sau đó phân chia theo quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014.

### ***1.3.2. Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn***

Thực tiễn xét xử cho thấy việc chia QSDĐ là vấn đề gây khó khăn và phức tạp hơn cả trong việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. QSDĐ là loại tài sản đặc biệt, có giá trị cao trong khối tài sản chung và đặc biệt gắn với những quy

chế quản lý của nhà nước về đất đai và tài sản. Do đó, việc chia QSDĐ khi vợ chồng ly hôn không chỉ tuân theo quy định tại Điều 62 Luật HN&GD năm 2014 mà còn tùy thuộc vào từng loại đất và điều kiện của vợ chồng.

- Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng và điều kiện trực tiếp sử dụng đất để quy định việc giải quyết cho các cặp vợ chồng khi ly hôn, cụ thể quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật HN&GD năm 2014, gồm các trường hợp sau:

*Thứ nhất*, trong trường hợp cả hai vợ chồng đều có nhu cầu sử dụng đất và có điều kiện trực tiếp sử dụng thì QSDĐ được chia theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014.

*Thứ hai*, trong trường hợp chỉ có một bên có nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị QSDĐ mà họ được hưởng.

Sở dĩ pháp luật căn cứ vào nhu cầu sử dụng và điều kiện trực tiếp sử dụng đất để quy định cách phân chia như vậy là nhằm đảm bảo giá trị sử dụng của các loại đất trên, cũng như giải quyết quyền lợi thiết thực của bên thật sự cần tiếp tục sử dụng diện tích đó. Thực tế cho thấy, những loại đất này đòi hỏi người sử dụng đất phải chăm sóc thường xuyên, thu hoạch trong thời gian ngắn nên cần thiết phải giao cho người có nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng để tránh lãng phí đất.

- Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở.

Việc phân chia QSDĐ đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014. Xuất phát từ đặc trưng của các loại đất này là không đòi hỏi người sử dụng phải bỏ ra nhiều công sức và thời gian chăm sóc; mặt khác, thời gian thu hoạch các loại cây công nghiệp lâu năm, cây trồng thành rừng trên đất lâm nghiệp rất dài. Pháp luật quy định việc chia QSDĐ trên không cần phải đáp ứng điều kiện

trực tiếp sử dụng đất như loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản.

- Đối với đất được giao chung với hộ gia đình:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 106 BLDS năm 2015 thì hộ gia đình có thể hiểu là nơi đó các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực kinh doanh khác do pháp luật quy định, là chủ thể trong các quan hệ dân sự đó. QSDĐ của vợ chồng được giao chung với hộ gia đình là tài sản chung của hộ gia đình. Cho nên, trong trường hợp cả vợ và chồng có quyền có QSDĐ nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình sau khi kết hôn là tài sản chung của hộ gia đình. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 62 Luật HN&GD năm 2014 khi ly hôn để tạo sự công bằng, bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình nói chung và của vợ chồng khi ly hôn nói riêng không còn tiếp tục hoạt động sản xuất chung với hộ gia đình thì cần phải chia QSDĐ ấy cho vợ, chồng bằng cách: Tách QSDĐ thuộc sở hữu chung của vợ chồng ra khỏi phần QSDĐ của hộ gia đình chung. Việc chia QSDĐ đối với phần đất được tách ra do hai bên thỏa thuận nếu hai bên đều có nhu cầu sử dụng và có điều kiện trực tiếp sử dụng. Nếu hai bên không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án xem xét để chia QSDĐ này cho vợ, chồng. Tòa án dựa trên nguyên tắc chia tài sản vợ chồng theo quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 để giải quyết. Trong trường hợp chỉ có một bên có nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị sử dụng đất mà họ được hưởng.

- Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngược lại, theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật HN&GD năm 2014: *“Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật này”*. Tức là trong trường hợp này ta xem xét chia một phần

QSDĐ hoặc một phần giá trị QSDĐ cho bên ra đi căn cứ vào công sức đóng góp của họ.

### ***1.3.3. Vấn đề nhà ở và quyền lưu cư của vợ chồng khi ly hôn***

Nhà ở đối với nhiều gia đình là tài sản có giá trị lớn, là nơi ở của cả gia đình trước khi ly hôn do đó việc phân chia nhà ở ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của vợ, chồng và các thành viên khác sống chung với gia đình.

Theo quy định tại Điều 63 Luật HN&GD năm 2014 thì khi nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng đã được đem vào sử dụng chung khi ly hôn nhà ở đó cũng thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác. Đây là quy định cụ thể hóa từ nguyên tắc chia tài sản tại khoản 4 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014. Thông thường khi kết hôn, nếu một trong hai bên đã có nhà thuộc sở hữu riêng của người đó thì bên kia về sống chung. Quy định này khuyến khích vợ chồng có nơi cư trú chung, phù hợp với phong tục tập quán Việt Nam. Khi ly hôn tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó. Trong trường hợp, vợ hoặc chồng không sở hữu nhà có khó khăn và không tìm chỗ ở mới được mặc dù đã cố gắng hết sức thì được quyền lưu cư lại nhà của bên kia trong thời gian sáu tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt. Đây là quy định mới thể hiện tính nhân đạo của Nhà nước ta khi bảo vệ quyền lợi cho người ra đi.

### ***1.3.4. Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh khi ly hôn***

Trường hợp này cụ thể cho nguyên tắc chia tài sản chung được quy định tại mục c khoản 2 Điều 59 của Luật HN&GD năm 2014, đây là quy định mới trong Luật HN&GD năm 2014. Mục đích là bảo vệ các bên trong hoạt động kinh doanh, tránh việc ly hôn nói chung và việc chia tài sản nói riêng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của mỗi bên vợ, chồng và cả của đối tác kinh doanh của họ, để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Tại Điều 64 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác*”.

Theo đó, trong trường hợp khối tài sản chung có tài sản chuyên dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của một bên vợ hoặc chồng thì người sử dụng tài sản có quyền yêu cầu chia tài sản đó bằng hiện vật. Người nhận tài sản bằng hiện vật đó phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị cho người còn lại theo đúng giá trị mà họ được hưởng.

Ví dụ, trong thời kỳ hôn nhân, người chồng dùng ngôi nhà chung của vợ chồng để đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất và kinh doanh. Khi ly hôn người chồng có quyền yêu cầu tiếp tục sử dụng ngôi nhà đó và người chồng có trách nhiệm phải thanh toán cho người vợ phần giá trị mà người vợ được hưởng. Việc chia hiện vật đó giúp người chồng vẫn tiếp tục sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tránh những xáo trộn không đáng có khi ly hôn, trong những trường hợp đặc thù có thể coi đó là một trong những biện pháp hỗ trợ cho việc thực hiện tốt nghĩa vụ cấp dưỡng của người được giao tài sản.

## **Kết luận chương 1**

Trên đây là những vấn đề lý luận chung về phân chia tài sản chung của vợ chồng và đặc biệt đi sâu nghiên cứu về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Trong đó, việc nghiên cứu những quy định của pháp luật hiện hành về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và một số trường hợp thường gặp là cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội. Thông qua những phân tích nói trên có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Bản chất của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là việc chấm dứt quyền sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng đối với khối tài sản chung đồng thời xác định quyền sở hữu riêng của vợ, chồng đối với khối, phần tài sản riêng được phân chia. Tài sản chung của vợ chồng là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản chung của vợ chồng có thể bao gồm bất động sản và động sản. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc hình thức sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung đó.

2. Việc xác định tài sản chung của vợ chồng dựa vào hai phương thức sau: một là

phương thức tự thỏa thuận, phương thức này giúp các bên tiết kiệm được thời gian, tiền bạc, giúp cho việc chia tài sản được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả, tránh được tranh chấp và mâu thuẫn. Đặc biệt, pháp luật HN&GD Việt Nam không những thừa nhận quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn mà còn khuyến khích các bên thực hiện theo phương thức này; hai là yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

3. Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Luật HN&GD hiện hành thường gặp các trường hợp sau: trường hợp 1, chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn; trường hợp 2, chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn; trường hợp 3, quyền lưu cư của vợ chồng khi ly hôn; trường hợp 4, chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh.

4. Hiện nay, Luật HN&GD năm 2014 đã thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Vì vậy, nếu vợ chồng có thỏa thuận tài sản trong đó có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng phân chia theo thỏa thuận tài sản đó; trường hợp thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng của pháp luật để giải quyết. Đây là một quy định hoàn toàn mới của Luật HN&GD năm 2014 phù hợp với quan niệm lập pháp của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, để quy định này từng bước đi vào thực tế cần có quá trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật và cần có quy định cụ thể, rõ ràng hơn.

5. Các quy định về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trong các trường hợp luật dự liệu về cơ bản đã đầy đủ đáp ứng các nhu cầu pháp lý đặt ra và phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế và pháp luật của các quốc gia trên thế giới. Các quy định này đã có nhiều điểm mới, hoàn thiện hơn các quy định trước đó.



## Chương 2

### THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TẠI HÀ NỘI VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

#### 2.1. Thực trạng giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của đất nước quá trình hội nhập diễn ra ngày càng sâu và rộng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, luật học... Pháp luật Việt Nam nói chung cũng như Luật HN&GD nói riêng đã có những tiếp cận mới phù hợp với truyền thống pháp lý trên thế giới và nhu cầu thực tiễn của cuộc sống. Các quy định pháp luật về phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn ngày càng hoàn thiện hơn, phần nào đáp ứng được nhu cầu chính đáng của vợ, chồng, tạo điều kiện cho việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thuận lợi. Trong quá trình áp dụng Luật HN&GD năm 2014 nói chung và các quy định liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nói riêng vào giải quyết các vụ việc trên thực tế đã thu được những thành tựu đáng kể:

**Thứ nhất**, các quy định về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đã góp phần củng cố chế độ HN&GD. Ở nước ta, chế độ HN&GD luôn được bảo hộ. Hôn nhân dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Để đảm bảo thực hiện đúng đắn, đầy đủ chế độ HN&GD tiến bộ, tuân thủ Hiến pháp, Luật HN&GD năm 2014 đã ban hành nhiều quy định đảm bảo vấn đề này trong đó có các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Những quy định này góp phần ngăn chặn, hạn chế và từng bước xóa bỏ những tàn tích của chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu, củng cố chế độ HN&GD mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ không được coi trọng, bảo vệ; pháp luật chịu ảnh hưởng của tư tưởng nho giáo với các tư tưởng: phụ quyền, gia trưởng, trọng nam, khinh nữ... đã làm cho quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình không được bảo hộ. Người phụ nữ phụ thuộc vào chồng, con trai trong gia đình, không có quyền quyết định những vấn đề liên quan đến tài

sản, quyền thừa kế tài sản của chồng bị hạn chế...Hiện nay, quyền phụ nữ được ghi nhận và bình đẳng. Luật HN&GD năm 2014 thừa nhận quyền bình đẳng của người phụ nữ trong việc tạo lập, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập [42, khoản 1 điều 29]. Khi ly hôn, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: hoàn cảnh gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...[42, khoản 2 Điều 59]. Như vậy, các quy định này đã thể hiện quyền bình đẳng của người vợ trong quan hệ tài sản với chồng trong vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

**Thứ hai**, phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Luật HN&GD năm 2014 không chỉ đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của vợ; bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà còn bảo đảm các quan hệ xã hội khác được ổn định, các hoạt động kinh tế, kinh doanh của vợ chồng được duy trì, bảo đảm sau khi chia tài sản chung của vợ chồng các quan hệ này không bị xáo trộn, vợ, chồng sau khi chia tài sản chung cuộc sống của họ vẫn được đảm bảo. Điều này thể hiện luật quy định rõ nguyên tắc khi chia tài sản chung của vợ chồng: bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập ...[42, điểm c khoản 2 Điều 59]. Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận lại tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch mà họ được hưởng, trường trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác...[42, điều 64].

**Thứ ba**, việc thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận góp phần hạn chế các tranh chấp kéo dài khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, thể hiện sự đổi mới trong tư duy lập pháp của các nhà làm luật. Luật HN&GD nói riêng và pháp luật Việt Nam nói chung đã có những thay đổi trong tư duy xây dựng pháp

luật ngày càng phù hợp với nhu cầu pháp lý thực tiễn và truyền thống pháp lý trên thế giới. Các quyền cơ bản của công dân - quyền tài sản gắn với nhân thân ngày càng được đảm bảo.

**✚ *Tình hình thụ lý, giải quyết các vụ, việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại thành phố Hà Nội (từ năm 2012-2016):***

Thành phố Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá và khoa học kỹ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về giao dịch kinh tế và quốc tế của cả nước. Trải qua hơn 1.000 năm hình thành và phát triển với diện tích tự nhiên là 921 km<sup>2</sup>, dân số khoảng 03 triệu người. Sau khi mở rộng có diện tích là 3.324,92 km<sup>2</sup>. Hà Nội là thành phố đông dân cư thứ hai cả nước (sau thành phố Hồ Chí Minh) với dân số là 7.558.965 người chiếm hơn 8% dân số cả nước (ước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015). Về mặt hành chính, Hà Nội được chia làm 30 đơn vị hành chính cấp huyện – gồm 12 quận, 17 huyện, 1 thị xã và 584 đơn vị hành chính cấp xã – gồm 386 xã, 177 phường và 21 thị trấn. Với vai trò là Thủ đô, là trung tâm chính trị - kinh tế của quốc gia; trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế lớn của cả nước, thành phố Hà Nội luôn chú trọng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, góp phần quan trọng tạo nên sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Thủ đô.

Theo thống kê giai đoạn 2012 – 2016, tại Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Hà Nội đã thụ lý 124.457 vụ án, đã giải quyết 119.302 vụ án các loại, đạt tỷ lệ 95,8% [2]. Tòa án nhân dân hai cấp thành phố Hà Nội đã đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng giải quyết, xét xử các loại án đồng thời đẩy mạnh việc tranh tụng nên hầu hết các vụ án đều được giải quyết trong thời hạn luật định, có căn cứ và đúng pháp luật. Trong đó số vụ việc HN&GD được thống kê với kết quả như sau:

**Bảng 2.1. Công tác giải quyết các vụ việc HN&GD tại Hà Nội**

Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số vụ việc đã thụ lý	10.068	11.058	11.631	12.093	13.538
Số vụ việc đã giải quyết	9.722	10.822	11.445	11.876	13.315
Tỷ lệ (%)	96,6%	98,4%	98,3%	98,2%	98,4%

*Nguồn: Báo cáo kết quả công tác từ năm 2012 đến năm 2016 của ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội [3,4,5,6,7].*

Theo khảo sát thực tế các Tòa án nhân dân tại Hà Nội, các tranh chấp về hôn nhân và gia đình chiếm tỷ lệ cao trong các vụ án mà ngành Tòa án thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết, riêng án hôn nhân và gia đình chiếm 42,5% tổng số án đã thụ lý. Công tác giải quyết các vụ việc HN&GD luôn đạt tỷ lệ cao (từ 96,6% - 98,4%) và đạt trung bình trong 5 năm qua (từ năm 2012-2016) là 98,3%. Trong quá trình giải quyết án hôn nhân gia đình, Thẩm phán luôn đề cao tinh thần hòa giải, tạo mọi điều kiện để các cặp vợ chồng về đoàn tụ gia đình. Kết quả, tỷ lệ công nhận hòa giải và hòa giải đoàn tụ thành chiếm tỷ lệ cao, trung bình chiếm tỷ lệ 68%. Khảo sát thực tế cho thấy, số lượng các vụ án chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn chiếm tỷ lệ khoảng 25%, nhưng các vụ án đưa ra xét xử đều mang tính phức tạp cao, liên quan đến nhiều quyền lợi quan trọng của các đương sự trong vụ án, có vụ án đưa ra xét xử nhiều lần nhưng vẫn không giải quyết dứt điểm. Điển hình như sau:

**Bảng 2.2. Báo cáo số liệu án HN&GD năm 2016 của TAND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Số vụ án đã thụ lý			Số vụ án đã giải quyết					Số vụ án còn lại		
Cũ	Mới	Tổng thụ lý	Chuyển hồ sơ	Đình chỉ	Công nhận sự thỏa thuận	Xét xử	Tổng giải quyết	Trong hạn	Quá hạn	Tạm đình chỉ
29	715	744	04	113	545	45	707	23	01	13

*Nguồn: [9]*

Qua số liệu trên, ta thấy số vụ án giải quyết được chiếm 95% trong đó tỷ lệ công nhận hòa giải và hòa giải đoàn tụ thành chiếm tỷ lệ cao khoảng 73%. Số vụ án đưa ra xét xử chiếm 6% trên tổng số đơn đã thụ lý, trong đó tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 3%.

Qua khảo sát thực trạng thụ lý, giải quyết, xét xử án hôn nhân và gia đình tại Tòa án nhân dân hai cấp tại Hà Nội trong thời gian qua cho thấy, hầu hết các trường hợp Tòa án phải qua hai lần giải quyết, phải bằng hai quyết định hoặc bản án của Tòa án cấp sơ thẩm mới giải quyết dứt điểm vụ án hôn nhân và gia đình, chưa tính đến vụ án phải giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Bởi khi đương sự làm đơn xin ly hôn, hoặc là do đương sự tự nguyện, hoặc là do ngại vụ án phức tạp, kéo dài nên một bộ phận cán bộ Tòa án hướng đương sự yêu cầu giải quyết mối quan hệ hôn nhân và con chung trước, còn phần tài sản thì hoặc là không yêu cầu giải quyết hoặc là để lại giải quyết sau. Đây cũng là một trong những lý do để giải thích trong những năm gần đây các vụ án hôn nhân và gia đình tăng về số lượng. Về nguyên tắc của pháp luật tố tụng dân sự, Tòa án phải tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự, đương sự yêu cầu đến đâu, Tòa án giải quyết đến đó. Vấn đề ở chỗ, qua khảo sát các bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm, các đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm cho thấy nhiều trường hợp do người dân không hiểu pháp luật, cán bộ Tòa án giải thích, hướng dẫn không đến nơi đến chốn, dẫn đến bản án không giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

#### **✚ Nguyên nhân cơ bản của tồn tại, thiếu sót:**

Các tồn tại, thiếu sót trên xuất phát từ các nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Tác giả xin nêu ra một số nguyên nhân cơ bản sau:

**Thứ nhất**, lượng án hôn nhân và gia đình hằng năm tăng mạnh, tính chất công việc phức tạp trong điều kiện biên chế Thẩm phán, Thư ký Tòa án không tăng, số lượng cán bộ, Thẩm phán tại nhiều đơn vị ngành Tòa án còn thiếu, một số bộ phận còn yếu về trình độ năng lực. Điều này tạo áp lực lớn về tiến độ công việc khi giải quyết loại án này. Chính yêu cầu phải giải quyết nhanh, giải quyết sớm vụ việc

đã khiến Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thiếu kiên trì trong hòa giải đoàn tụ, phán quyết vụ việc khi chứng cứ pháp lý chưa chắc chắn, thiếu tính thuyết phục.

**Thứ hai**, một số văn bản quy phạm pháp luật chưa rõ ràng, nhưng các cơ quan có thẩm quyền chưa hướng dẫn kịp thời, làm cho việc giải quyết nhiều vụ án có khó khăn và trong một số trường hợp có sai sót. Trong nhiều trường hợp đã có quy định của pháp luật và đã có văn bản hướng dẫn thi hành, nhưng một số Thẩm phán chưa nghiên cứu kỹ, cập nhật, dẫn đến áp dụng sai pháp luật khi giải quyết vụ án. Tinh thần trách nhiệm và ý thức của một bộ phận cán bộ, công chức trong ngành chưa cao đã để xảy ra những sai sót trong chuyên môn.

**Thứ ba**, trong thực tiễn, vẫn còn quan niệm cho rằng án hôn nhân gia đình là loại án dễ làm, là dạng việc “nhẹ” nhất trong các loại án. Từ quan niệm này, một số ít Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thiếu đầu tư nghiên cứu khi tham gia xét xử. Trong khi đó, theo yêu cầu của xã hội thì Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử án hôn nhân gia đình phải là người có năng lực tốt về nghiệp vụ, có kiến thức sâu, rộng về hôn nhân, gia đình, xã hội; có tinh thần, trách nhiệm cao với cuộc sống cộng đồng. Tồn tại này có cả trong tâm lý phân công người tiến hành tố tụng của số ít lãnh đạo Tòa án cấp sơ thẩm.

**Thứ tư**, vẫn còn tình trạng cán bộ Tòa án còn thiếu tinh thần trách nhiệm với công việc và với nhân dân, còn “tránh việc nặng”, giải quyết yêu cầu của nhân dân theo kiểu “dễ làm, khó bỏ”. Đây là nguyên nhân cơ bản khiến một quan hệ pháp luật tranh chấp bị tách ra làm nhiều vụ án phải thụ lý, giải quyết nhiều lần, gây phiền hà cho đương sự.

## **2.2. Những bất cập và vướng mắc trong áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội**

Xã hội ngày càng phát triển, trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, cùng lúc kéo theo những biến đổi trong văn hóa, đạo đức xã hội, làm giá trị đạo đức truyền thống trong mỗi gia đình cũng đang dần bị phá vỡ, tình trạng ly thân, ly hôn gần đây có xu hướng năm sau cao hơn năm

trước, đặc biệt trong các gia đình trẻ dẫn đến việc yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn tăng theo đáng kể. Bên cạnh những ưu việt của pháp luật HN&GD hiện hành, nhiều vướng mắc, bất cập của hệ thống pháp luật vẫn còn tồn tại. Tác giả xin chỉ nêu một số vướng mắc dưới góc độ nghiên cứu của bản thân, từ đó kiến nghị giải pháp hoàn thiện.

### ***2.2.1. Về xác định yếu tố công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung khi ly hôn theo điểm b khoản 2 Điều 59 Luật HN&GD***

Quy định này được áp dụng không thống nhất trong thực tiễn xét xử, có Thẩm phán không xem xét yếu tố này khi chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Việc xác định các yếu tố khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn: như công sức đóng góp, lỗi chưa có tiêu chí cụ thể, rõ ràng nên khó khăn trong công tác xét xử của Tòa án. Qua hoạt động xét xử, có thể do nguyên nhân khách quan hoặc cũng có thể là những yếu tố từ bản thân của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, những nguyên nhân này đã làm cho việc giải quyết những tranh chấp phát sinh liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng gặp không ít khó khăn.

Thực tiễn có nhiều vụ án HN&GD liên quan đến việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thường có kháng cáo, kháng nghị kéo dài do việc cung cấp, thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng, các nghĩa vụ chung của vợ chồng không đầy đủ, rõ ràng.

Đơn cử như vụ án ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Kim S – sinh năm 1974 và bị đơn anh Hoàng Văn N – sinh năm 1973, có nội dung như sau: Chị S và anh N đăng ký kết hôn từ năm 1993; vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2011 vợ chồng sống ly thân, đến đầu năm 2015 chị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung và chia tài sản chung thừa đất thuộc quyền sử dụng của riêng chị S (vì cha mẹ chị S cho riêng chị S đứng tên sổ đỏ), nhưng chị vẫn đồng ý đó là tài sản chung vợ chồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/HNGĐ-ST, TAND huyện Gia Lâm công nhận sự thuận tình ly hôn, giao cháu K cho chị S nuôi dưỡng, về tài sản chung giao thừa đất cho S và chị S có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị thừa đất cho anh N.

Tuy nhiên, bản án phúc thẩm số 06/DS-PT, Tòa án không xem xét đến công sức tạo lập, nguồn gốc tài sản, đã thay đổi người nuôi con và giao thừa đất cho anh N sử dụng và trả lại cho chị S ½ giá trị, trong khi chị S không có nhà và không có tài sản giá trị khác.

Như vậy, cùng vụ án, nhưng Tòa án hai cấp xem xét khác nhau: Tòa án cấp sơ thẩm tính đến nguồn gốc tài sản, nhưng tòa án cấp phúc thẩm lại không xem xét đến nguồn gốc tài sản, mà thay đổi sang yếu tố nuôi con để bác bỏ yếu tố công sức tạo lập, gây thiệt hại quyền lợi của đương sự.

### ***2.2.2. Về các tranh chấp liên quan đến người thứ ba***

Việc phân định nguồn gốc hình thành tài sản, xác định đâu là tài sản riêng của một bên, đâu là khối tài sản chung của cả hai vợ chồng cũng như vấn đề cân nhắc, xem xét các yếu tố có liên quan để tiến hành giải quyết các khối tài sản của vợ chồng khi ly hôn là những vấn đề khá phức tạp đối với Tòa án. Đặc biệt, khi khối tài sản của vợ chồng có liên quan đến người thứ ba thì vấn đề lại càng trở nên nan giải. Trong những trường hợp như vậy, Tòa án phải sáng suốt để phân biệt đây có thật sự là khối tài sản chung của vợ chồng hay chỉ là tài sản thuộc quyền sở hữu của người thứ ba là những người Việt Nam định cư ở nước ngoài hay cũng có thể là người Việt Nam, nhưng trong trường hợp này họ không đủ điều kiện để đứng tên sở hữu nhà, QSDĐ cho nên đã gửi tiền cho người thân mua bán và đứng tên hộ. Hoặc cũng có thể vì một lợi ích nào đó, ví dụ như muốn trốn thuế thu nhập cá nhân nên họ không muốn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà hay QSDĐ. Đây là trường hợp gây khó khăn cho các Tòa trong quá trình xác định tài sản để phân chia. Đồng thời giả sử sau khi chứng minh được tài sản đó do người thứ ba nhờ vợ, chồng đứng tên hộ, thì Tòa án giải quyết thế nào để vừa đảm bảo đúng tinh thần pháp luật vừa đảm bảo quyền lợi cho bên thứ ba. Thực tế cho thấy đường lối giải quyết của Tòa trong nhiều trường hợp là không tương đồng.



Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo khoản 2 Điều 37 Luật HN&GD năm 2014. Trong thực hiện, việc xác định trách nhiệm của vợ chồng đối với các khoản nợ có nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hay không thường gặp nhiều khó khăn. Vấn đề này phụ thuộc vào nhận định của Tòa án, có trường hợp Tòa án cho rằng các khoản nợ phục vụ cho gia đình nên cả vợ và chồng phải có nghĩa vụ trả nợ, có trường hợp cho rằng người chồng hoặc vợ không biết nên chỉ buộc một mình vợ hoặc chồng có nghĩa vụ trả nợ, chủ nợ không đồng ý dẫn đến kháng cáo, khiếu nại kéo dài.

Ví dụ như bản án sơ thẩm số 18/2016/HNGĐ-ST ngày 23/2/2016 của TAND huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Anh Nguyễn Quang H và chị Đỗ Thị T kết hôn năm 2000. Năm 2005, vợ chồng anh H chị T có xây dựng được một ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất bố mẹ anh H cho sử dụng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, anh H và chị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở đối với thửa đất và ngôi nhà 3 tầng anh chị đã xây dựng được mang tên anh H và chị T. Năm 2015, do hai vợ chồng không có con sau nhiều năm kết hôn, tình cảm vợ chồng không còn nên đã nộp đơn đề nghị TAND huyện Sóc Sơn cho ly hôn. Quá trình giải quyết ly hôn tại TAND huyện Sóc Sơn, anh H cho rằng đất là bố mẹ anh chỉ mới cho hai vợ chồng sử dụng, chưa có cho hai vợ chồng. Bố mẹ anh H cũng khai là mới chỉ cho hai vợ chồng anh H sử dụng thửa đất này mà chưa cho. Chị T cho rằng, anh H chị T đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên anh H và chị T đối với thửa đất và ngôi nhà này nên đây là tài sản chung của anh chị. Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi tài sản này. Quá trình giải quyết, TAND huyện Sóc Sơn cũng không tiến hành yêu cầu cung cấp chứng cứ, và thu thập chứng cứ đầy đủ về việc bố mẹ anh H có cho tặng thửa đất trên cho vợ chồng anh H, và chị T hay không, cũng không xác định đó là tài sản của một bên được bố mẹ tặng trước khi kết hôn hay không. Vì vậy, khi xét xử, căn cứ vào tài liệu hồ sơ có được, Tòa án tuyên bố tài sản chung của anh H và chị T. Khi phân chia tài sản chung đã tiến hành chia đôi tài sản này. Không đồng ý với quyết định của TAND huyện Sóc Sơn, anh H đã kháng cáo bản án nói

trên. Qua vụ việc này ta thấy, việc xác định tài sản chung khi ly hôn không phải lúc nào cũng đơn giản, nhất là những trường hợp mà tài sản có trước khi kết hôn, bố mẹ có thể cho một bên vợ hoặc chồng nhưng không có giấy tờ chứng minh; sau kết hôn, tài sản được đăng ký tên của cả hai vợ chồng - nhập tài sản riêng thành tài sản chung. Vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hòa thuận đã cùng nhau phát triển khối tài sản này. Khi ly hôn mâu thuẫn nảy sinh, hai vợ chồng tranh chấp tài sản, các căn cứ xác định tài sản của ai không rõ ràng dẫn đến mâu thuẫn kéo dài.

Hay là vụ án giữa nguyên đơn bà Ngô Thị A và bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Trần Mỹ L có nội dung như sau: bị đơn thống nhất có nợ nguyên đơn 52 triệu đồng, nhưng ông N cho rằng khoản nợ này ông N không biết nên chị L sẽ chịu trách nhiệm trả. Tòa án cho rằng thời gian vay vợ chồng ông bà L, ông N chung sống với nhau, chi phí cho gia đình nên ông N phải liên đới chịu trách nhiệm cùng bà L trả nợ. Nhưng bản án phúc thẩm cho rằng ông N không biết và ông có thu thập ổn định đủ chi tiêu trong gia đình nên chỉ buộc bà L trả nợ.

### ***2.2.3. Về xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng***

Xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng luôn là vấn đề phức tạp, các quy định của pháp luật vẫn chưa thực sự cụ thể, rõ ràng. Trong quá trình giải quyết Tòa án gặp nhiều khó khăn. Việc xác định tài sản mà vợ chồng tranh chấp khi ly hôn là tài sản chung hay là tài sản riêng của một bên giữ vai trò hết sức quan trọng khi giải quyết vụ việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Qua thực tiễn xét xử, các vụ án HN&GD thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng luôn là vấn đề khá phức tạp. Việc xác định tài sản mà vợ chồng đang tranh chấp khi ly hôn là tài sản chung hay tài sản riêng một cách đúng đắn trước tiên sẽ giúp lựa chọn đúng nguyên tắc để áp dụng cho việc phân chia, mặt khác các tranh chấp sẽ được giải quyết triệt để và bảo vệ quyền lợi tài sản cho cả vợ chồng.

Căn cứ xác định tài sản chung hay tài sản riêng dựa vào thời điểm xác lập tài sản, theo đó các tài sản có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng nếu vợ chồng không nhập vào khối tài sản chung [42, Điều 33 và Điều 44].

Vấn đề đặt ra ở đây và gây không ít khó khăn trong thực tiễn tranh chấp tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng là tài sản “*có trước khi kết hôn*” nên được hiểu như thế nào? Nên hiểu “*có*” trên thực tế hay “*có*” trên góc độ pháp lý được xác định dựa trên thời điểm xác định quyền sở hữu đối với tài sản. Sở dĩ có nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau như vậy là vì cho đến thời điểm hiện tại, pháp luật liên quan vẫn chưa có những quy định hướng dẫn cụ thể vấn đề này, dẫn đến nhiều cách hiểu trái ngược nhau khi áp dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. Thiết nghĩ, pháp luật cần bổ sung những quy định cụ thể hướng dẫn này theo hướng công nhận một tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng nếu như tài sản đó đã “*có*” trên thực tế, tức là chỉ cần có một trong những căn cứ xác lập tài sản đó đã thuộc sở hữu của một bên thì Tòa án sẽ công nhận tài sản đó thuộc sở hữu riêng nếu các bên không có thỏa thuận khác chứ không cần chờ đến khi hoàn tất tất cả hồ sơ giấy tờ công nhận quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Quy định này sẽ đảm bảo quyền lợi cho bên có tài sản, bên cạnh đó hạn chế tình trạng kết hôn nhằm mục đích trục lợi, nhằm chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu riêng của bên còn lại.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản của vợ chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung [42, Khoản 3 Điều 33]. Điều này có nghĩa, người nào cho rằng đó là tài sản riêng của mình thì có nghĩa vụ phải chứng minh. Nhưng trên thực tế việc đánh giá chứng cứ để xác định tài sản riêng hay tài sản chung gặp khó khăn, chủ yếu theo nhận định chủ quan của thẩm phán.

Diễn hình như vụ ly hôn, tranh chấp QSDĐ, giữa nguyên đơn chị Hà Thị A và bị đơn anh Vũ Xuân C có nội dung: Chị A và anh C kết hôn năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn gay gắt, hai vợ chồng sống ly thân. Năm 2016, chị xin ly hôn anh C và yêu cầu chia phần nhà đất 100 m<sup>2</sup> tại 21 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để ở. Theo anh C, phần nhà đất đó có nguồn gốc là của gia đình anh, có trước khi cưới và không đồng ý đó là tài sản chung của vợ chồng.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2016/ST-HNGĐ ngày 21/09/2016 của TAND quận Ba Đình xác định nhà đất 100 m<sup>2</sup> tại 21 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, đứng tên hai vợ chồng nên là tài sản chung của hai vợ chồng và được chia theo quy định pháp luật. Hiện nay, Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực do anh C có nộp đơn kháng cáo vì không thỏa mãn với quyết định của bản án sơ thẩm về việc xác định phần nhà đất là tài sản chung của hai vợ chồng.

#### ***2.2.4. Về xác định tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình khi vợ chồng ly hôn***

Khi vợ chồng sống chung với một bên gia đình vợ hoặc chồng thì đa phần khối tài sản chung thuộc sở hữu riêng của vợ chồng rất khó tách bạch với khối tài sản chung của gia đình. Do đó, khi ly hôn, việc giải quyết tài sản cho mỗi bên vợ, chồng sao cho hợp lý, hợp tình không giản đơn. Nếu như khối tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, khối tài sản đó sẽ được trích ra khỏi khối tài sản chung của gia đình để giải quyết theo nguyên tắc chung. Trong trường hợp này, giải quyết tài sản của vợ chồng tương đối đơn giản. Ngược lại, trong trường hợp tài sản của vợ chồng trong khối tài sản của gia đình không xác định được theo phần, thì Tòa án căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình để phân chia một phần tài sản trong khối tài sản chung đó cho bên ra đi. Tuy nhiên, việc xác định được một cách chính xác công sức đóng góp của một bên trong việc phát triển khối tài sản chung thì không đơn giản. Thực tế cho thấy, mỗi Tòa có một cách xác định khác nhau. Sở dĩ như vậy là vì cho đến thời điểm hiện tại pháp luật vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này.

#### ***2.2.5. Về định giá tài sản khi phân chia***

Đây cũng là một khó khăn trong công tác áp dụng pháp luật và xét xử của hệ thống Tòa án nói chung và của Tòa án tại Hà Nội nói riêng. Việc xác định giá trị tranh chấp được xác định theo giá trị thị trường của tài sản khi phân chia. Tuy nhiên trên thực tế, việc xác định được chính xác giá trị tài sản theo giá thị trường

là chuyện không đơn giản. Việc này do nhiều nguyên nhân. Một là, tài sản được định giá với tài sản có giao dịch để so sánh và đánh giá giá trị tài sản được định giá thường không thể tương đồng hoàn toàn nên việc xác định giá trị của tài sản tranh chấp cần phân chia không thể chính xác. Hai là, không phải ở đâu giao dịch tài sản cũng thường xuyên diễn ra đặc biệt đối với bất động sản. Nhiều nơi, thị trường bất động sản hầu như không có giao dịch xảy ra. Vì vậy, không có căn cứ để Tòa án, Hội đồng định giá xác định được giá trị thị trường của tài sản cần phân chia.

#### ***2.2.6. Về chia quyền sử dụng đất được bố mẹ tặng cho chung***

Quyền sử dụng đất là một loại tài sản có giá trị lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với hai bên vợ chồng. Chính vì thế, những tranh chấp có liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất luôn gay gắt khi hai vợ chồng ly hôn.

Trên thực tế, rất nhiều trường hợp một bên hoặc hai bên gia đình tặng cho vợ chồng QSDĐ nhưng không tuân thủ các hình thức do pháp luật quy định. Chẳng hạn, tặng cho nhưng chỉ nói bằng miệng mà không có bất kỳ văn bản nào xác nhận, không có công chứng, chứng thực. Khi quan hệ vợ chồng hòa thuận thì không vấn đề gì nảy sinh, nhưng khi vợ chồng ly hôn thì bố mẹ lại phủ nhận việc tặng cho chung ấy hoặc chỉ thừa nhận là cho mượn hoặc nói rằng chỉ cho con trai hay con gái của họ mà thôi, gây thiệt hại và bất công cho rằng chỉ cho con trai hoặc con gái của họ mà thôi, gây thiệt hại và không công bằng cho một bên vợ hoặc chồng, gây lúng túng cho Tòa án. Để giải quyết tranh chấp này cần phải xác định việc tặng cho bố mẹ là tặng cho chung hay tặng cho riêng. Điều 467 BLDS năm 2005 quy định hình thức của việc tặng cho *“phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu”*. Như vậy, hợp đồng tặng cho QSDĐ có hiệu lực tại thời điểm đăng ký, tức là *“thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính thức ghi nhận việc tặng cho vào văn bản những thông tin cần thiết của sự kiện tặng cho”* [26, tr.13]. Bên cạnh đó, việc tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng phải trên cơ sở tự nguyện của bố mẹ. Như vậy, theo quyết định của pháp luật thì chỉ sau khi người

được tặng cho đăng ký QSDĐ, lúc đó mới coi là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng. Dù pháp luật đã quy định hình thức giao dịch như vậy, nhưng thực tiễn xét xử, Tòa án vẫn công nhận QSDĐ của vợ chồng người con nếu cha mẹ thừa nhận trước kia đã cho vợ chồng người con QSDĐ và vợ chồng người con đã sử dụng ổn định (xây dựng nhà ở, trồng cây trái...).

Diễn hình như vụ án ly hôn giữa Chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N có nội dung như sau: Chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N kết hôn năm 1992, có đăng ký tại UBND xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Sau chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2008. Ngày 18 tháng 4 năm 2009, chị H khởi kiện xin ly hôn anh N. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xây nhà hai tầng vào năm 2002 (năm 2005 xây thêm một tum để chống nóng), nhà được xây trên thửa đất 80m<sup>2</sup> tại xóm Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín. Về tài sản, chị H có yêu cầu được sử dụng nhà và đất nêu trên và thanh toán 1/2 giá trị đất và tài sản trên đất cho anh N. Nhưng anh N cho rằng Thửa đất này bố mẹ anh được cấp giấy dân năm 1992, bố mẹ chỉ cho vợ chồng ở nhờ chứ chưa cho vì gia đình anh còn đông anh em. Năm 2001, anh tự kê khai làm giấy tờ đất, gia đình anh không biết. Quan điểm của anh là trả lại đất cho bố mẹ.

Bản án sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2011, Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội xác định ngôi nhà hai tầng 1 tum và toàn bộ công trình trên thửa đất số 63 tờ bản đồ số 5 ở Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội là tài sản chung của chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N có giá trị 475.865.000 đồng. Xác nhận quyền sử dụng đất 80m<sup>2</sup> đất thửa số 63 tờ bản đồ số 5 ở Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia P. Buộc chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N phải trả lại cho hộ gia đình ông Phạm Gia P quyền sử dụng 80m<sup>2</sup> thửa số 63 tờ bản đồ số 5 ở Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giao hộ gia đình ông Phạm Gia P (bố đẻ của anh N) được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này gồm nhà

hai tầng và công trình trên đất. Buộc ông Phạm Gia P phải thanh toán trả chị Đỗ Thị H và anh Phạm Gia N mỗi người 237.932.500 đồng.

Tại bản án phúc thẩm số 105/2011/LHPT ngày 30 tháng 8 năm 2011 và ngày 06 tháng 9 năm 2011 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 05/2013/KN-HNGĐ-LĐ ngày 03 tháng 01 năm 2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 105/2011/LHPT ngày 30 tháng 8 năm 2011 và ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng: hủy bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên và bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội về phần quan hệ tài sản; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Vụ án này đã được sử dụng làm nguồn của Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Khái quát nội dung của án lệ như sau: Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

## **Kết luận chương 2**

Trong chương 2, tác giả nghiên cứu từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội, đưa ra thực trạng giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình, cũng như việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Đồng thời, tìm ra những bất cập, vướng mắc khi áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn bao gồm các vấn đề liên quan tới: Xác định yếu tố công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; vấn đề tranh chấp liên quan đến người thứ ba; về xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; về định giá tài sản khi phân chia và vấn đề chia quyền sử dụng đất khi được bố mẹ tặng cho chung. Điều đó, góp phần ngăn chặn, hạn chế, từng bước tiến tới xóa bỏ và hoàn thiện hơn nữa các quy định pháp luật nói chung và quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nói riêng. Đặc biệt, việc tìm ra những bất cập, vướng mắc trên còn làm cơ sở quan trọng để tác giả đi vào nghiên cứu các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại chương 3.



### **Chương 3**

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TẠI HÀ NỘI VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN**

### **3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn**

Qua phân tích, tìm hiểu, đánh giá thực trạng giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, cũng như tìm ra bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của Tòa án nhân dân tại Hà Nội, tác giả xin đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

#### ***3.1.1. Hoàn thiện quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn căn cứ vào công sức đóng góp***

Việc xác định công sức đóng góp của vợ chồng đối với khối tài sản chung trong vụ án hôn nhân và gia đình là vấn đề khó khăn, phức tạp. Cho đến nay, chưa có văn bản hướng dẫn nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn trường hợp nào tính công sức, trường hợp nào không được tính công sức và việc định lượng công sức như thế nào cho hợp lý. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn giải quyết các vụ án HN&GD, tác giả xin có một số kiến nghị khi xem xét công sức trong vụ án HN&GD như sau: Cần xác định có công sức hay không? là công sức tạo lập, phát triển tài sản; công sức giữ gìn, bảo quản tài sản; hay công sức chăm sóc, nuôi dưỡng... và việc tính công sức phải dựa vào các tiêu chí: nguồn gốc tài sản, sức lực, thời gian bảo quản, giữ gìn; kết quả chi phí sức lực, thời gian cho việc bảo quản, giữ gìn; giá trị tài sản. Đặc biệt, người tiến hành tố tụng áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần ưu tiên xem xét tới yếu tố công sức đóng góp để chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

### **3.1.2. Hoàn thiện quy định về thời điểm xác lập tài sản riêng của vợ chồng**

Luật hôn nhân và gia đình không quy định cụ thể và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng không có bất kỳ quy định nào hướng dẫn về thời điểm xác định khối tài sản riêng của vợ chồng. Do đó, có nhiều cách hiểu khác nhau về thời điểm “có” tài sản. Nếu áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự để xác định tài sản thì không đảm bảo được quyền lợi cho chủ sở hữu và không phù hợp với căn cứ xác lập tài sản chung. Do đó, tác giả kiến nghị pháp luật cần bổ sung quy định hướng dẫn theo hướng công nhận thời điểm xác lập tài sản riêng là thời điểm “có” tài sản trên thực tế. Theo đó, tại khoản 1 Điều 43 Luật HN&GD năm 2014 cần sửa đổi như sau: “*Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có được trên thực tế trước khi hôn nhân; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, ...*”. Quy định này tạo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật và đảm bảo được quyền lợi của vợ, chồng – chủ sở hữu tài sản khi ly hôn.

### **3.1.3. Hoàn thiện quy định về xác định tài sản chung của vợ chồng**

Luật HN&GD năm 2014 đã có định nghĩa tài sản chung của vợ chồng theo phương pháp liệt kê. Theo đó tài sản chung của vợ chồng bao gồm: *tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp tài sản chung của vợ chồng đã được phân chia trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của Luật HN&GD; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng* [42, khoản 1 Điều 33]. Đây là vấn đề cơ bản cần phải xác định khi có yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Việc xác định chính xác tài sản chung của vợ chồng là cơ sở, điều kiện tiên quyết để phân chia tài sản chung của vợ chồng được đúng đắn. Vì vậy, cần hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc xác định tài sản chung của vợ chồng.

**Thứ nhất**, luật thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận. Tuy nhiên, các quy định liên quan đến thỏa thuận tài sản của vợ chồng còn chung chung, chưa rõ ràng. Pháp luật cần có quy định hướng dẫn để vợ chồng dễ dàng áp dụng trong việc thỏa thuận xác định tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng của vợ, chồng; căn cứ xác định tài sản là tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng nếu tài sản được hình thành, phát triển trong thời kỳ hôn nhân; các trường hợp, điều kiện, nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng (nếu có)... Thỏa thuận vợ chồng về tài sản cần có tính ổn định; việc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung cần đáp ứng các điều kiện nhất định góp phần ổn định các quan hệ xã hội, tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của người thứ ba.

**Thứ hai**, các quy định về việc nhập tài sản riêng của vợ chồng vào tài sản chung của vợ chồng cần phải có sự quy định rõ ràng thể thức của thỏa thuận sáp nhập tài sản đó. Đối với những quan hệ sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung trước khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực cũng như các quy định khác về đăng ký tài sản, các nhà làm luật cần xây dựng các án lệ để tạo ra những quy tắc chung giúp có căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng trong những tình huống như vậy trên căn cứ nguyên tắc suy đoán. *Ví dụ như Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.*

**Thứ ba**, đối với các tài sản có giá trị lớn bất động sản, xe ô tô... pháp luật về đăng ký tài sản cần quy định rõ việc ghi nhận quyền sở hữu chung của các đồng chủ sở hữu (cả vợ và chồng) nếu đó là tài sản chung. Pháp luật cần quy định thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện để việc đăng ký sở hữu tài sản được thuận lợi, nhanh chóng, tránh tâm lý do ngại thủ tục hành chính phức nên không muốn thực hiện quyền lợi của mình trên thực tế.

#### ***3.1.4. Hoàn thiện quy định về đảm bảo quyền lợi của người thứ ba trong giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn***

Đa phần vấn đề giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn mà có liên quan

đến bên thứ ba thường là những trường hợp khá phức tạp. Bởi lẽ, trong những trường hợp như vậy, Tòa án phải giải quyết làm sao cho thỏa đáng quyền lợi của tất cả các bên, kể cả bên thứ ba. Từ những bất cập đã phân tích ở Chương 2, tác giả xin có một số kiến nghị hoàn thiện đối với vấn đề này như sau:

- Đối với những tranh chấp tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba là người Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài không đủ điều kiện sở hữu nhà hoặc nhận chuyển nhượng QSDĐ tại Việt Nam), pháp luật cần bổ sung những quy định mới hướng dẫn giải quyết những trường hợp này. Cụ thể như sau:

+ Nếu bên thứ ba không đủ chứng cứ chứng minh một tài sản thuộc sở hữu của mình thì sẽ công nhận tài sản đó thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Sau đó giải quyết tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 Luật HN&GD năm 2014.

+ Nếu tài sản đang tranh chấp thực sự là tài sản của bên thứ ba, một bên vợ, chồng chỉ đứng tên hộ thì:

- Tòa án sẽ công nhận quyền sở hữu cho bên thứ ba, nếu đến thời điểm hiện tại, họ đủ điều kiện sở hữu tài sản.

- Tòa án tiếp tục công nhận quyền sở hữu tài sản cho bên vợ, chồng đứng tên hộ và yêu cầu họ thanh toán giá trị tài sản lại cho bên thứ ba, nếu đến thời điểm giải quyết tranh chấp, bên thứ ba vẫn chưa đủ điều kiện sở hữu tài sản. Nếu bên vợ, chồng đứng tên hộ không có khả năng thanh toán thì Tòa án tiến hành thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật. Nếu sau khi thanh lý tài sản, hoàn trả giá trị tài sản cho bên thứ ba nhưng vẫn còn dư tiền từ nguồn tiền thanh lý thì số tiền này nên được chia đôi cho bên vợ chồng đứng tên hộ và bên thứ ba.

- Đối với việc xác định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật HN&GD năm 2014 cần được hướng dẫn cụ thể hơn như thế nào là “đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình”.

### ***3.1.5. Hoàn thiện quy định về giải quyết tài sản chung của vợ chồng là QSDĐ do được bố mẹ tặng cho***

Tình trạng tặng cho tài sản mà không lập thành văn bản xảy ra khá phổ biến, để đảm bảo quyền lợi của các bên tác giả xin có một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cần xác định rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, xem xét QSDĐ đó thật sự là tài sản của bố mẹ hay chỉ là thuộc sở hữu riêng của bố hoặc mẹ; trong quá trình sử dụng mảnh đất đó, vợ chồng có công sức đóng góp gì để tôn tạo và phát triển giá trị sử dụng mảnh đất đó hay không?

Thứ hai, cần xác định ý chí của bố mẹ trong việc tặng cho này thông qua việc xem xét hình thức tặng cho một cách linh động. Pháp luật chuyên ngành cần bổ sung những quy định điều chỉnh vấn đề này theo hướng sau đây:

- Nếu QSDĐ đó là do bố mẹ nhận chuyển nhượng hoặc có nguồn gốc là của bố mẹ nhưng vợ chồng người con đã sử dụng trong một thời gian dài, được bố mẹ đồng ý cho vợ chồng đứng tên trong sổ địa chính hoặc bố mẹ biết việc vợ chồng người con đứng tên nhưng không phản đối (không phụ thuộc vào việc được cấp giấy chứng nhận QSDĐ hay chưa), chỉ đến khi ly hôn, bố mẹ mới phủ nhận việc tặng cho ấy, thì bố mẹ phải đưa ra được chứng cứ chứng minh, nếu không QSDĐ sẽ thuộc sở hữu của vợ chồng người con. Ngược lại, nếu như bố mẹ đăng ký kê khai và đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ thì không thể chỉ dựa vào căn cứ thời gian sử dụng lâu dài của vợ chồng người con, kể cả trường hợp người con đã xây nhà kiên cố trên đất để xác định đây là QSDĐ của người con mà cần tham khảo ý chí của bố mẹ về việc tặng cho này hoặc ý kiến của những nhân chứng hoặc dùng những chứng cứ chứng minh khác để xác định.

- Nếu QSDĐ do bố mẹ và vợ chồng người con cùng bỏ tiền ra mua, hợp đồng chỉ có tên vợ chồng người con và vợ chồng này cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, xây nhà kiên cố, sử dụng liên tục. Sau đó bố mẹ mất, một bên chồng hoặc vợ không có ý kiến gì, chỉ đến lúc ly hôn mới cho rằng đó là tiền bố mẹ cho vay nay đòi lại hoặc bố mẹ mua nhưng nhờ vợ chồng đứng tên dùm thì Tòa án không chấp nhận những lập luận đó mà phải công nhận QSDĐ trong trường hợp này thuộc sở

hữu chung của vợ chồng. Tuy nhiên, nếu đến thời điểm vợ chồng ly hôn, bố mẹ khẳng định rằng trước đây vợ chồng có vay tiền bố mẹ để nhận chuyển nhượng QSDĐ thì vợ chồng lúc bấy giờ phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền đó cho bố mẹ.

- QSDĐ có nguồn gốc là của bố mẹ nhận chuyển nhượng rồi cùng vợ chồng người con xây nhà ở chung thì Tòa nên công nhận QSDĐ thuộc sở hữu của bố mẹ, chỉ có phần nhà trên đất mới thuộc sở hữu chung của bố mẹ và vợ chồng người con, từ đó ngôi nhà sẽ được phân chia theo công sức đóng góp của mỗi thành viên.

- Bố mẹ giúp vợ chồng người con vay tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vợ chồng người con đã đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ. Nếu như đến khi vợ chồng ly hôn, bố mẹ vẫn chưa thanh toán hết khoản nợ đã vay trong trường hợp này thì vợ chồng người con phải thanh toán cho chủ nợ và thanh toán cho chủ nợ và thanh toán cho bố mẹ khoản tiền bố mẹ đã bỏ ra trả nợ cho họ. Trường hợp này, bố mẹ được xem như là người đứng ra vay nợ dùm cho vợ chồng người con.

- Nếu như quyền sử dụng đất được bố mẹ tặng cho có điều kiện nhưng vợ chồng người con đã không thực hiện những điều kiện đó thì bố mẹ có quyền đòi lại.

Ngoài ra, trong quy định về các trường hợp thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng bị vô hiệu, Luật HN&GD năm 2014 đã trao quyền cho bên có quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu nếu nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ. Tuy nhiên, lại không quy định cho họ quyền được yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng để bên có nghĩa vụ riêng với người thứ ba có tài sản thực hiện nghĩa vụ với mình. Điều này đã được quy định tại Điều 219 BLDS năm 2015. Như vậy, có thể thấy quy định của Luật HN&GD chưa phù hợp với quy định của luật chung. Về vấn đề này, Tác giả Nguyễn Hồng Hải cũng có quan điểm tương tự: *“pháp luật cần quy định rõ: Trong trường hợp người có quyền có đủ chứng cứ cho rằng, vợ chồng không có thỏa thuận hoặc không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhằm mục đích*

*trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản, thì người có quyền có thể yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để lấy phần tài sản của người vợ hoặc người chồng có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán các khoản nợ. Yêu cầu của người có quyền sẽ không được Tòa án công nhận nếu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích gia đình của người có nghĩa vụ hoặc bản thân vợ, chồng có nghĩa vụ có đủ tài sản riêng để thanh toán các khoản nợ” [20]. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này.*

### **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn**

#### **3.2.1. Cần thành lập linh hoạt Tòa gia đình và người chưa thành niên**

Theo số liệu của các cơ quan tư pháp, những năm gần đây, các vụ việc về HN&GD ngày càng tăng và diễn biến phức tạp. Điển hình thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội số vụ việc về HN&GD chiếm khoảng 42% tổng số vụ việc đã thụ lý [3,4,5,6,7].

Luật tổ chức tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2014 và Thông tư số 01/2016/TT-CA ngày 21 tháng 01 năm 2016 quy định về việc tổ chức các tòa chuyên trách tại tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, tòa gia đình và người chưa thành niên giải quyết các vụ việc như sau:

*“a) Các vụ án hình sự mà bị cáo là người dưới 18 tuổi hoặc các vụ án hình sự mà bị cáo là người đã đủ 18 tuổi trở lên nhưng người bị hại là người dưới 18 tuổi bị tổn thương nghiêm trọng về tâm lý hoặc cần sự hỗ trợ về điều kiện sống, học tập do không có môi trường gia đình lành mạnh như những người dưới 18 tuổi khác;*

*b) Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân đối với người chưa thành niên;*

*c) Các vụ việc hôn nhân gia đình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.”*

Tuy đã có quy định về việc thành lập tòa án chuyên trách giải quyết vụ việc HN&GD nhưng trên thực tế từ khi ban hành, tại Hà Nội chưa thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên. Công tác giải quyết các vụ việc về HN&GD vẫn

giao chung vào thẩm quyền của tòa dân sự. Quy trình giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình cũng giống như giải quyết các vụ án dân sự khác, chưa quan tâm đến những đặc thù trong quan hệ gia đình. Các thẩm phán và cán bộ tòa án cũng không được phân công chuyên trách thụ lý, giải quyết các vụ việc về HN&GD, mà phải kiêm nhiệm, thụ lý nhiều vụ việc dân sự khác nên chất lượng giải quyết các vụ việc về HN&GD tại tòa án còn nhiều hạn chế.

Thực tế các Tòa án nhân dân tại Hà Nội cho thấy, những vụ tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đặc biệt tranh chấp về tài sản khi ly hôn luôn là những vụ án phức tạp và chiếm số lượng lớn (khoảng hơn 30%) so với tổng số các vụ án HN&GD mà TAND các cấp thụ lý giải quyết.

Do đó, việc thành lập một cách linh hoạt Tòa gia đình và người chưa thành niên cần phải được nghiên cứu, xem xét thực hiện.

### ***3.2.2. Kiện toàn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Tòa, đặc biệt là thẩm phán***

Quan hệ hôn nhân và gia đình là một quan hệ chịu sự chi phối bởi yếu tố tình cảm. Cho nên dù pháp luật đã có những quy định cụ thể nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên vợ, chồng nhưng những quy định ấy vẫn chưa được áp dụng một cách triệt để. Nếu Tòa án áp dụng pháp luật một cách cứng nhắc thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên. Xuất phát từ thực tế trên, Tòa án cần phải vận dụng pháp luật cho linh hoạt, mềm dẻo trong quá trình chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Nói cách khác, đội ngũ thẩm phán phải giỏi về chuyên môn và tốt về phẩm chất.

Trong những năm qua, cán bộ Tòa án ngày càng được nâng cao về trình độ chuyên môn, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán. Tuy vậy, so với tình hình thực tế và thực tiễn xét xử cho thấy, đội ngũ Thẩm phán, thư ký, cán bộ nghiệp vụ còn thiếu năng lực và kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế, chưa đồng đều. Là cơ quan xét xử, hoạt động của Tòa án sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của người dân. Những sai sót trong quá trình Tòa án xét xử có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng khó lường. Do đó, cần tích cực đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao trình độ của Thẩm phán và tính thực thi của pháp luật; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ xét xử các vụ



việc về hôn nhân gia đình đặc biệt là vụ việc về chia tài sản chung của vợ chồng để các thẩm phán trao đổi kinh nghiệm, học tập nâng cao kỹ năng xét xử; TANDTC định kỳ ban hành các án lệ, các tập hợp án điển hình về các vụ án liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Ngoài ra, hàng năm còn phải chú trọng về công tác đào tạo, đào tạo lại, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ như tập huấn các văn bản hướng dẫn mới, kỹ năng xét xử các vụ án; tập huấn các kiến thức liên quan đến công tác xét xử các vụ án HN&GD, nâng cao trình độ chính trị cho cán bộ, công chức trong ngành.

Bên cạnh đó, vai trò của các đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên...trong công tác giải quyết các vụ án HN&GD cũng cần được quan tâm. Cần có biện pháp tác động đến đoàn thể như: tổ chức các chương trình, ban hành các chính sách, các quy định để đoàn thể tham gia tích cực trong việc bảo vệ quan hệ gia đình tại địa phương.

### ***3.2.3. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, các cơ quan có thẩm quyền trong giải quyết các vụ án hôn nhân và gia đình***

Nhằm đảm bảo việc xét xử đúng pháp luật, kịp thời đảm bảo về mặt quyền lợi của các đương sự thì trong công tác xét xử các vụ án tranh chấp tài sản giữa vợ chồng, Tòa án cần có sự phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát, Công an, chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng khác có liên quan trong việc cung cấp thông tin, chứng cứ, tài liệu liên quan đến công tác giải quyết vụ án.

Cần kiện toàn lại quy chế, từng bước khắc phục những hạn chế, vướng mắc giữa các bên nhằm bảo đảm công tác phối hợp xử lý trong từng vụ việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đạt được kết quả tốt nhất, phòng tránh những sai sót liên quan trong công tác tố tụng nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

### ***3.2.4. Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền và giải thích pháp luật***

Tuyên truyền, phổ biến sâu, rộng pháp luật hôn nhân và gia đình đặc biệt là các quy định về tài sản chung của vợ chồng nói chung và các quy định về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nói riêng. Cần đẩy mạnh tuyên truyền và nâng

cao nhận thức của vợ chồng về các quy định liên quan đến tài sản của vợ chồng như quy định pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, hình thức, thủ tục thực hiện các giao dịch về tài sản, quy định về đăng ký quyền sở hữu tài sản chung...

Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thì tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao trình độ nhận thức là việc làm cần thiết và cấp bách. Bởi vì có được hệ thống pháp luật hoàn chỉnh mà không đưa vào cuộc sống thì hệ thống pháp luật và các văn bản ấy chỉ nằm trên giấy tờ, không phát huy được tác dụng. Cho nên chúng ta cần phải tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật nhất là luật HN&GD đến từng hộ gia đình, từng thành viên trong gia đình. Ngày nay, việc tuyên truyền có thể được thực hiện thông qua báo chí, mạng lưới truyền thanh cơ sở, mạng internet; biên soạn sách đề cương; tờ rơi phổ cập pháp luật; thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, hoạt động xét xử của Tòa án. Việc làm này sẽ giúp mọi người ý thức được quyền sở hữu của mình, cũng như ý thức và trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của mình, định hướng hành vi của người dân phù hợp với quy định của pháp luật.

Bên cạnh tuyên truyền pháp luật thì việc giải thích pháp luật là điều cần thiết bởi không phải mọi người dân đều hiểu được và hiểu đúng quy định của pháp luật do trình độ nhận thức, cách thức suy nghĩ... và vấn đề đó là khác nhau. Để pháp luật được vận dụng và hiểu thống nhất việc giải thích pháp luật được đặt ra bằng nhiều cách có thể giải thích trực tiếp như đặt ra các văn phòng tiếp dân, giải thích các thắc mắc hoặc giải thích gián tiếp qua điện thoại, báo, đài làm cho mọi người hiểu đúng và hiểu đầy đủ các quy định của pháp luật. Trong lĩnh vực HN&GD, việc tuyên truyền, giải thích nâng cao nhận thức của vợ chồng là điều cần thiết, giúp các bên tự bảo vệ quyền lợi của mình trong thời kỳ hôn nhân hoặc sau khi ly hôn về nhân thân, tài sản cũng như trong việc phân định nghĩa vụ chung hay nghĩa vụ riêng, khi xác lập mối quan hệ mà phát sinh nghĩa vụ thì phải có bằng chứng, sự đồng ý của các bên,... một cách rõ ràng và hợp pháp. Khi phát sinh tranh chấp các bên có chứng cứ xác thực, bảo vệ quyền lợi của mình hoặc trong việc đăng ký tài sản của vợ chồng, các bên vợ, chồng cần phải hiểu được lợi ích của việc đăng ký tài sản nhằm tránh

những khó khăn khi có sự kiện ly hôn xảy ra đồng thời nhà nước cũng quản lý được về quyền sở hữu đối với tài sản đó.

Khi ý thức pháp luật của vợ chồng được nâng cao thì họ sẽ hiểu được những gì mình đang thực hiện và hậu quả pháp lý như thế nào,...làm cho các bên thận trọng khi quyết định một vấn đề, không xảy ra hậu quả đáng tiếc. Như vậy, việc nâng cao trình độ pháp lý của vợ chồng thông qua hình thức tuyên truyền, giải thích pháp luật cũng hạn chế được một phần tranh chấp giữa các đương sự nói chung và giữa vợ chồng nói riêng trong các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực tài sản. Khi có tranh chấp xảy ra, Tòa án cũng có nhiều chứng cứ xác thực để giải quyết nhanh chóng, khách quan, bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của các bên.

### ***3.2.5. Tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng xét xử và thống nhất áp dụng pháp luật***

Tổng kết, rút kinh nghiệm đưa ra hướng giải quyết đúng đắn và thống nhất là vấn đề cần thiết cho việc xét xử. Thường xuyên tổng kết, cập nhật số liệu về tình hình thực hiện đăng ký tài sản chung của vợ chồng để rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng triển khai thực hiện quy định pháp luật hiệu quả hơn. Cùng với đó, việc áp dụng các quy định pháp luật đúng đắn và thống nhất cũng rất quan trọng. Để đảm bảo pháp luật được áp dụng thống nhất, Tòa phải tổng kết lại, xem xét lại quá trình xét xử trong cơ quan, trong nhiều cấp xét xử và trong toàn ngành để đưa ra hướng giải quyết thống nhất và đúng đắn trong quá trình giải quyết.

Điều này cũng được áp dụng trong trường hợp các quan hệ xã hội mà pháp luật không thể đưa ra một tiêu chí nhất định điều chỉnh như vấn đề công sức đóng góp,... cho nên muốn áp dụng khi có tình tiết xảy ra cần điều chỉnh thì phải có một hướng chung giải quyết đó là tổng kết, rút kinh nghiệm và đưa ra hướng giải quyết đúng đắn nhất và thống nhất ở mọi cấp xét xử. Thực tiễn cho thấy, các giải pháp về rút kinh nghiệm công tác xét xử có tác dụng tích cực, hạn chế các sai sót trong quá trình giải quyết các vụ án nói chung và án HN&GD nói riêng và trình độ về chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm phán, Hội thẩm Tòa án nhân dân cũng được nâng cao.

### **Kết luận chương 3**

Qua quá trình nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội, chương này tác giả tập trung giải quyết những vướng mắc, bất cập khi áp dụng pháp luật cũng như tìm ra giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Cụ thể như:

- Để hoàn thiện pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần hoàn thiện các quy định về xác định yếu tố công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; hoàn thiện quy định về thời điểm xác lập tài sản riêng của vợ chồng; xác định tài sản chung của vợ chồng; hoàn thiện các quy định về đảm bảo quyền lợi của người thứ ba trong giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn; quy định về giải quyết tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất được bố mẹ tặng cho.

- Để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần kiện toàn đội ngũ cán bộ Tòa án đặc biệt là Thẩm phán; cần thành lập linh hoạt hơn Tòa án chuyên trách giải quyết các vụ việc HN&GD; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vụ án HN&GD; tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng xét xử và thống nhất áp dụng pháp luật; đặc biệt, tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền và giải thích pháp luật cho người dân.

Những giải pháp này giúp tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn giải quyết, góp phần bổ sung thêm cơ sở lý luận pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

## KẾT LUẬN

Việc chia tài sản vợ chồng khi ly hôn trong pháp luật HN&GD Việt Nam trải qua quá trình lập pháp, có sự thay đổi và những bước tiến rõ rệt. Các quy định về chế độ tài sản vợ chồng ngày càng hoàn thiện, phù hợp hơn với cuộc sống. Các nguyên tắc chia tài sản vợ chồng khi ly hôn cũng đã khắc phục những thiếu sót, vướng mắc của các quy định trước đây. Luật hôn nhân và gia đình hiện hành cũng đã có nhiều quy định về một số trường hợp cụ thể chia tài sản chung để thuận tiện cho việc áp dụng. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đã hoàn thiện. Mỗi một vụ việc có đặc điểm riêng của nó nên không thể đồng nhất mà tùy từng trường hợp giải quyết, Tòa án vẫn phải vận dụng pháp luật cho linh hoạt, mềm dẻo trong quá trình chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.

Luật HN&GD năm 2014 đã có nhiều bổ sung, sửa đổi để phù hợp với thực tiễn cũng như quá trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, thực tế đòi hỏi pháp luật ngày càng phải hoàn thiện hơn, yêu cầu những giải pháp mang tính đồng bộ từ xây dựng pháp luật đến quá trình tuyên truyền, phổ biến, áp dụng pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Từ đó đòi hỏi phải không ngừng nâng cao, kiện toàn đội ngũ các bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng và áp dụng pháp luật. Với mục tiêu chung cuối cùng là xây dựng một hệ thống pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển của đời sống, hạn chế những khó khăn, vướng mắc, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên.

Luận văn đã tìm hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cũng như những quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn và liên hệ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tại Hà Nội. Từ đó, đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật nói chung và Luật hôn nhân và gia đình nói riêng. Điều này góp phần bổ sung thêm cơ sở lý luận pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, cũng như nguồn tài liệu tham khảo tốt đối với cơ quan có liên quan và còn là nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy trong các trường đào tạo luật trên phạm vi cả nước.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016;
2. Báo cáo số 497/BC-VP ngày 31/03/2016 về công tác nhiệm kỳ 2011-2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
3. Báo cáo số 1806/BC-VP ngày 09/11/2012 về kết quả công tác năm 2012, nhiệm vụ công tác năm 2013 của ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
4. Báo cáo số 2928/BC-VP ngày 12/11/2013 về kết quả công tác năm 2013, nhiệm vụ công tác năm 2014 của ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
5. Báo cáo số 2158/BC-VP ngày 03/11/2014 về kết quả công tác năm 2014, nhiệm vụ công tác năm 2015 của ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
6. Báo cáo số 1592/BC-TA ngày 12/11/2015 về kết quả công tác năm 2015, nhiệm vụ công tác năm 2016 của ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
7. Báo cáo số 1102/BC-VP ngày 04/07/2016 về kết quả công tác 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2016 của hai cấp Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp thứ II Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV;
8. Báo cáo tổng kết ngành Tòa án nhân dân 05 năm ( 2012-2016) của Tòa án nhân dân Tối cao;
9. Báo cáo số liệu án HN&GD năm 2016 của TAND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
10. Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
11. Nguyễn Văn Cừ - Ngô Thị Hường (2002), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
12. Nguyễn Văn Cừ (2005), “Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học luật Hà Nội;
13. Nguyễn Văn Cừ (2006), Thời kỳ hôn nhân – Căn cứ xác lập tài sản chung của vợ chồng, Tạp chí Tòa án nhân dân số 12/2006;

14. Chính phủ (2014), Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
15. Nguyễn Ngọc Điện (2004), Bình luận khoa học Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nxb Trẻ;
16. Đoàn Thị Ngọc Hải, Cơ sở lý luận, thực tiễn của chế độ tài sản của vợ chồng – một số vấn đề cần trao đổi; <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1823>;
17. Trần Đức Hoài (2006), Trường Đại học Luật Hà Nội, Một số vấn đề về tài sản vợ chồng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Luận văn thạc sĩ Luật học;
18. Ths. Bùi Minh Hồng, Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội, Chế độ tài sản theo thỏa thuận của Vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam; <http://thutuclyhon.com.vn/che-do-tai-san-theo-thoa-thuan-cua-vo-chong-lien-he-tu-phap-luat-nuoc-ngoai-den-phap-luat-viet-nam-69-a8ia.html>;
19. Nguyễn Thị Hạnh (2012), “Chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam, thực tiễn áp dụng và hướng hoàn thiện”, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Học viện khoa học xã hội;
20. Lê Hồng Hạnh (dịch) (1993), Bộ luật dân sự Nhật Bản, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
21. Nguyễn Thị Thu Hiền (2013), “Giải quyết tranh chấp tài sản chung vợ chồng sau ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai”, Luận văn thạc sĩ;
22. Ths. Nguyễn Hồng Hải – Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội, Khái quát tài sản của vợ chồng trong pháp luật Hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới; <http://bacvietluat.vn/khai-quat-tai-san-cua-vo-chong-trong-phap-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-cua-mot-so-nuoc-tren-the-gioi-.html>;
23. Ths. Nguyễn Hồng Hải – Khoa Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội, Bàn thêm về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành;

24. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2012), Nghị quyết số 04/2012/NQ- HĐTP hướng dẫn và thi hành một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự về chứng minh và chứng cứ, Hà Nội;
25. Học viện Tư pháp (2007), Giáo trình Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự, Nxb Công an nhân dân;
26. Trương Duy Lượng 2007, Những khó khăn vướng mắc khi xác định đã cho trong trường hợp con ra ở riêng – một số kiến nghị về hướng giải quyết;
27. Đinh Thị Minh Mẫn (2014), “Giải quyết tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”, Luận văn Thạc sĩ Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
28. Nguyễn Thanh Mai (2012), “Cơ sở lý luận và thực tiễn điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”, Luận văn thạc sĩ Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
29. Nguyễn Hồng Nam, *Chia nhà đất khi vợ chồng ly hôn*, Tạp chí TAND số 06 – tháng 3/2006
30. Phạm Hồng Nhung (2000), Vấn đề xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng khi ly hôn, <http://vuanhlaw.com.vn/news/Hoat-dong-cua-tinh/Van-de-xac-dinh-tai-san-chung-va-tai-san-rieng-cua-vo-chong-khi-ly-hon-252.html>;
31. Nhà pháp luật Việt – Pháp (2005), Bộ luật dân sự Pháp, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
32. Trương Hồng Quang, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, Chế định hôn ước trong pháp luật của một số nước trên thế giới. <http://kiemsat.vn/ct/che-dinh-hon-uoc-trong-phap-luat-cua-mot-so-nuoc-tren-the-gioi-948.html>;
33. Quốc hội (1959), Luật hôn nhân và gia đình, Hà Nội;
34. Quốc hội (1986), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội;
35. Quốc hội (1992), Hiến pháp 1992, Hà Nội;
36. Quốc hội (2001), Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung), Hà Nội;
37. Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội;
38. Quốc hội (2000), Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
39. Quốc hội (2004), Bộ luật tố tụng dân sự, Hà Nội;



40. Quốc hội (2005), Bộ luật dân sự năm 2005, Hà Nội;
41. Quốc hội (2013), Hiến pháp 2013, Hà Nội;
42. Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hà Nội;
43. Quốc hội (2015), Bộ luật dân sự 2015, Hà Nội;
44. Quốc hội (2015), Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hà Nội;
45. Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
46. Trường đại học Luật Hà Nội (2008), Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
47. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
48. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Tố tụng dân sự, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
49. Tô Thị Bích Trâm (2013), “Pháp luật về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định”, Luận văn Thạc sĩ, Khoa Luật, Học viện khoa học xã hội;
50. Lã Thị Tuyền (2014), Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, Luận văn thạc sĩ;
51. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
52. Thông tư số 01/2016/TT-CA ngày 21 tháng 01 năm 2016 quy định về việc tổ chức các tòa chuyên trách tại tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.
53. Viện Khoa học pháp lý (2002), Từ điển Luật học, Nxb Tư pháp.
54. Hoàng Yến (2012), Định giá tài sản, sai sót nhỏ, hậu quả lớn, Tạp chí pháp luật từ: <http://phapluattp.vn/2012040111583970p0c1063/ly-hon-toa-kho-xacding-tai-san-chung-rieng.htm>;